

BÁO CÁO TÓM TẮT LẦN THỨ NHẤT VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN TRONG REDD+ TẠI VIỆT NAM

Tháng 11/2018

Giới thiệu

Việt Nam chuẩn bị và đệ trình Báo cáo tóm tắt về Đảm bảo an toàn trong REDD+ (SOI) đầu tiên trong bối cảnh Việt Nam đã và đang chuẩn bị sẵn sàng thực thi REDD+ theo các yêu cầu của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), và sự quan tâm lâu dài đối với việc tiếp cận các khoản chi trả dựa trên kết quả cho các hoạt động REDD+.

Báo cáo tóm tắt này cung cấp cho UNFCCC tổng quan về cách tiếp cận của Việt Nam đối với các nguyên tắc đảm bảo an toàn trong REDD+, bao gồm các thông tin cập nhật về việc xây dựng Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS), giải thích quốc gia về các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun, xem xét các nguyên tắc đảm bảo an toàn (addressing safeguards) theo khung pháp lý của Việt Nam, và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn (respecting safeguards) trong quá trình thực thi REDD+. Báo cáo tóm tắt cũng nêu ra các sáng kiến, cơ chế và cách tiếp cận khác liên quan đến đảm bảo an toàn trong REDD+ ở Việt Nam, bao gồm các chính sách đảm bảo an toàn môi trường – xã hội của của Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp (FCPF).

Báo cáo này do Văn phòng Ban chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 và thực hiện REDD+ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn điều phối xây dựng với sự đóng góp ý kiến của các Bộ, ngành liên quan thông qua Tổ công tác liên ngành về xây dựng Báo cáo tóm tắt và Hệ thống thông tin về Đảm bảo an toàn (Tổ công tác SIS-SOI). Báo cáo được hoàn thành với sự hỗ trợ kỹ thuật từ đối tác và các chương trình, dự án, đặc biệt là Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II và Dự án hỗ trợ sẵn sàng thực hiện REDD+ (WB-FCPF).

MỤC LỤC

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	4
1. GIỚI THIỆU CHUNG	1
1.1 Những yêu cầu của UNFCCC về đảm bảo an toàn trong REDD+	1
1.2 Xem xét và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun	1
1.3 Mục tiêu của Báo cáo tóm tắt	2
1.4 Quy trình xây dựng báo cáo tóm tắt	2
2. BỐI CẢNH QUỐC GIA VỀ REDD+ TẠI VIỆT NAM	3
2.1 Tổng quan hiện trạng rừng tại Việt Nam	3
2.2 Các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng và các rào cản đối với quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và tăng cường trữ lượng các bon rừng	4
2.2.1 Các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng	4
2.2.2 Các rào cản chính.....	4
2.3 Các kế hoạch thực hiện REDD+	5
2.3.1 Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP).....	5
2.3.2 Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ (NRIP)	6
2.3.3 Các kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP)	6
2.4 Các hoạt động REDD+ tại Việt Nam	7
2.5 Chính sách và giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+	8
2.6 Các chính sách và giải pháp trong Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP)	8
2.7 Lợi ích và rủi ro về môi trường và xã hội của các chính sách và giải pháp được đề xuất	9
3. KHUNG ĐẢM BẢO AN TOÀN REDD+ CỦA VIỆT NAM	10
3.1. Khung đảm bảo an toàn REDD+ của Việt Nam – những thành tố và quy trình chính	10
3.1.1. Sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng Khung đảm bảo an toàn REDD+ quốc gia	10
3.1.2. Mục tiêu của cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn	11
3.1.3. Đánh giá chính sách, pháp luật và quy định (“xem xét” các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun).....	14
3.1.4. Thực hiện chính sách, pháp luật và quy định (“tuân thủ” các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun).....	15
3.1.5. Giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun.....	15
3.1.6. Thiết kế Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS)	15
3.2. Các quy trình khác có liên quan	16
3.2.1. Đánh giá Môi trường và Xã hội chiến lược (SESA), và Khung quản lý Môi trường và xã hội (ESMF) của Quỹ đối tác các bon trong lâm nghiệp (FCPF)	16
3.2.2. Cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại (GRM).....	17
3.2.3. Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông tin trước (FPIC)	18
3.2.4. Đánh giá quản trị có sự tham gia (PGA)	18
3.3. Mô tả về Hệ thống thông tin về Đảm bảo an toàn quốc gia (SIS)	18
3.3.1. Mục tiêu của SIS Việt Nam.....	18
3.3.2. Các loại thông tin và nguồn thông tin cần thiết cho SIS	19
3.3.3. Đề xuất tổ chức thể chế và quy định trách nhiệm cho việc vận hành SIS	20
4. GIẢI THÍCH CÁC NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN CANCUN TRONG BỐI CẢNH CỤ THỂ CỦA VIỆT NAM	22

4.1 Nguyên tắc đảm bảo an toàn (a) – tính nhất quán giữa chính sách quốc gia và quốc tế	22
4.2 Nguyên tắc đảm bảo an toàn (b) – quản trị rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả	24
4.3 Nguyên tắc đảm bảo an toàn (c) – quyền của các dân tộc bản địa và cộng đồng dân cư địa phương	27
4.4 Nguyên tắc đảm bảo an toàn (d) – sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan.....	28
4.5 Nguyên tắc đảm bảo an toàn (e) – bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học	30
4.6 Nguyên tắc đảm bảo an toàn (f) - rủi ro đảo ngược	32
4.7 Nguyên tắc đảm bảo an toàn (g) – dịch chuyển phát thải	33
5. THÔNG TIN VỀ CÁC NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN ĐƯỢC XEM XÉT VÀ TUÂN THỦ	35
5.1 Xem xét các nguyên tắc đảm bảo an toàn - Addressing safeguards.....	35
5.1.1 Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (a) – tính nhất quán giữa các chính sách quốc gia và quốc tế.....	35
5.1.2 Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (b) – quản trị rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả	36
5.1.3. Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (c): Quyền của cộng đồng dân cư địa phương và người bản địa.....	49
5.1.4. Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (d) Tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan	52
5.1.5. Nguyên tắc đảm bảo an toàn (e) bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học	54
5.1.6. Nguyên tắc đảm bảo an toàn (f) – rủi ro đảo ngược (tăng phát thải)	59
5.1.7. Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (g) – chuyển dịch phát thải	61
5.2 Tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn - Respecting Safeguards.....	63
6. TÀI LIỆU THAM KHẢO	64

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

CAS	Cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn
ĐBAT	Đảm bảo an toàn
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
FCPF	Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp
FIPI	Viện Điều tra quy hoạch rừng
GRM	Cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại
NFMS	Hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc
NRAP	Chương trình quốc gia về REDD+
PaM	Chính sách và giải pháp
PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
PFMB	Ban quản lý rừng phòng hộ
PGA	Đánh giá quản trị có sự tham gia
PLR	Chính sách, luật và quy định
REDD+	Giảm phát thải từ mất rừng, suy thoái rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon, quản lý bền vững tài nguyên rừng
SIS	Hệ thống thông tin đảm bảo an toàn
SESA	Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược
ESMF	Khung quản lý môi trường và xã hội
SOI	Báo cáo tóm tắt
STWG-SG	Tiểu nhóm kỹ thuật về đảm bảo an toàn
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu
UN-REDD	Chương trình REDD+ của Liên hợp quốc
WB	Ngân hàng Thế giới

1. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1 Những yêu cầu của UNFCCC về đảm bảo an toàn trong REDD+

Thỏa thuận Cancun (Quyết định số 1/CP. 16)¹ trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) kêu gọi các quốc gia thực thi REDD+ xem xét và tuân thủ bảy nguyên tắc về đảm bảo an toàn liên quan đến những rủi ro và lợi ích về các mặt quản trị, xã hội và môi trường, cũng như những rủi ro về giảm phát thải. Ngoài ra, kết quả hội nghị Durban (Quyết định số 12/CP.17)² đã chỉ rõ, hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS) phải cung cấp thông tin về các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun được xem xét và tuân thủ. Điều này được nhắc lại trong khung Vác-xa-va về REDD+ (Quyết định số 9/CP.19)³, trong đó cùng với các yêu cầu khác, các quốc gia phải đệ trình báo cáo tóm tắt (SOI) về việc các nguyên tắc đảm bảo an toàn được xem xét và tuân thủ trước khi có thể tiếp cận với các khoản chi trả dựa trên kết quả (RBPs).

Các quốc gia đang phát triển muốn nhận được các nguồn tài chính chi trả dựa trên kết quả cho REDD+ sẽ phải cung cấp báo cáo tóm tắt về đảm bảo an toàn cập nhật nhất từ khi bắt đầu thực thi các hoạt động REDD+. Những báo cáo này sẽ được công bố công khai. Khi báo cáo tóm tắt đầu tiên được đệ trình, tần suất đệ trình các báo cáo tiếp theo sẽ phải phù hợp với việc đệ trình thông báo quốc gia. Bên cạnh đó, quốc gia có thể đệ trình báo cáo tóm tắt trực tiếp lên giao diện điện tử (website) của UNFCCC vào bất kỳ thời gian nào. UNFCCC không đưa ra hướng dẫn cụ thể về cấu trúc của một báo cáo tóm tắt của quốc gia. Tuy nhiên, UNFCCC yêu cầu các nội dung cần được cung cấp trong Báo cáo tóm tắt tại khoản 1, Quyết định 17 (COP21)⁴, bao gồm:

- a) thông tin về bối cảnh quốc gia liên quan đến việc xác định và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn;
- b) giải thích từng nguyên tắc đảm bảo an toàn theo bối cảnh quốc gia;
- c) mô tả các hệ thống và quá trình hiện hành liên quan đến việc xác định và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn, bao gồm cả hệ thống thông tin được yêu cầu tại Quyết định 12/CP.17, theo bối cảnh quốc gia; và
- d) thông tin về việc xác định và tuân thủ của mỗi nguyên tắc đảm bảo an toàn theo bối cảnh quốc gia.

1.2 Xem xét và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun

Tuy chưa có một định nghĩa chính thức các thuật ngữ “xem xét” và “tuân thủ” đối với các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun, cũng như việc cung cấp thông tin về bối cảnh quốc gia của các bên tham gia UNFCCC, Việt Nam sử dụng những thuật ngữ này trong tài liệu về Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS) và Báo cáo tóm tắt (SOI)⁵ theo cách hiểu như sau:

¹Nội dung đầy đủ của Thỏa thuận Cancun có tại địa chỉ:

<http://unfccc.int/resource/docs/2010/cop16/eng/07a01.pdf#page=2>

²Nội dung đầy đủ có tại địa chỉ: <http://unfccc.int/resource/docs/2011/cmp7/eng/10a02.pdf>

³Nội dung đầy đủ có tại địa chỉ: <http://unfccc.int/resource/docs/2013/cop19/eng/10a01.pdf#page=33>

⁴Theo quyết định 17/CP.21. Nội dung đầy đủ có tại địa chỉ:

http://unfccc.int/files/meetings/paris_nov_2015/application/pdf/sbsta_42_agenda_item_further_guidance_on_ensuring_transparency_cop_auv_template.pdf

⁵ Phù hợp với các kinh nghiệm thực tiễn của một số quốc gia trao đổi tại hội thảo chuyên gia do Cơ quan tư vấn về khoa học và công nghệ được của UNFCCC tổ chức tháng 10 năm 2011

- **Xem xét:** cơ cấu quản trị của quốc gia có liên quan đến những nội dung của các nguyên tắc đảm bảo an toàn bao gồm các chính sách, luật, quy định, thiết chế, cơ chế giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại phản hồi, các hệ thống và nguồn thông tin liên quan, v.v.
- **Tuân thủ:** cách thức hoạt động trên thực tế của các cơ cấu quản trị và những kết quả thực hiện.

1.3 Mục tiêu của Báo cáo tóm tắt

Việt Nam chuẩn bị và đệ trình Báo cáo tóm tắt đầu tiên trong bối cảnh quốc gia đã và đang chuẩn bị sẵn sàng thực thi REDD+ theo những yêu cầu của UNFCCC, và sự quan tâm lâu dài đối với việc tiếp cận các khoản chi trả dựa trên kết quả cho các hoạt động REDD+.

Báo cáo tóm tắt này nhằm cung cấp cho UNFCCC tổng quan về cách tiếp cận của Việt Nam đối với các nguyên tắc đảm bảo an toàn trong REDD+, bao gồm các thông tin cập nhật về việc xây dựng Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS), giải thích quốc gia về các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun, xem xét các nguyên tắc đảm bảo an toàn theo khung pháp lý của Việt Nam, và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn trong quá trình thực thi REDD+. Báo cáo tóm tắt cũng nêu ra các sáng kiến, cơ chế và cách tiếp cận khác liên quan đến đảm bảo an toàn trong REDD+ ở Việt Nam, bao gồm các chính sách an toàn liên quan đến Chương trình giảm phát thải khu vực Bắc Trung Bộ cho Quỹ các-bon của Quỹ đối tác cac-bon trong lâm nghiệp (FCPF).

Việc đệ trình và công bố Báo cáo tóm tắt thông tin vào thời điểm này cũng là cơ hội để Việt Nam nhận được phản hồi và khuyến nghị từ UNFCCC và các bên liên quan trong và ngoài nước. Báo cáo này cũng đưa ra thông tin về những lỗ hổng còn tồn tại và xác định những giải pháp chính liên quan đến việc xem xét các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun. Những báo cáo tóm tắt tiếp theo được kỳ vọng sẽ cung cấp thông tin về việc thực hiện những giải pháp này, và cung cấp thông tin đầy đủ hơn về việc xem xét và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn REDD+ làm cơ sở cho việc tiếp cận các khoản chi trả dựa trên kết quả.

1.4 Quy trình xây dựng báo cáo tóm tắt

Báo cáo tóm tắt đầu tiên của Việt Nam do Văn phòng Ban chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 và thực hiện REDD+ (Văn phòng Ban chỉ đạo), thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, cùng với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II và Dự án hỗ trợ sẵn sàng thực hiện REDD+ (WB-FCPF), Dự án Quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên (SNRM/JICA).

Để hoàn thành Báo cáo, dự thảo Báo cáo tóm tắt đã được tham vấn rộng rãi với các bên liên quan thông qua các quy trình và cơ chế, cụ thể gồm:

- **Tham vấn với các cơ quan liên quan của Chính phủ** được thực hiện thông qua Tổ công tác xây dựng Hệ thống thông tin đảm bảo an toàn (SIS) và Báo cáo tóm tắt về đảm bảo an toàn REDD+ (Tổ công tác SIS-SOI).⁶ Tất cả 26 thành viên Tổ công tác đại diện cho các Bộ, ngành đều có ý kiến đóng góp bằng văn bản và/hoặc thư điện tử (email).

- **Tham vấn với các bên liên quan từ các cơ quan nhà nước, khối tư nhân và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các nhà nghiên cứu và**

⁶Thông tin cụ thể về Tổ công tác SIS và SOI được trình bày trong Phần 3.1.1. của Báo cáo tóm tắt.

các chuyên gia pháp lý đã được thực hiện thông qua hai cuộc họp của Tiểu nhóm kỹ thuật về Đảm bảo an toàn (STWG-SG)⁷ được thành lập thuộc Mạng lưới REDD+ Việt Nam và một hội thảo tham vấn quốc gia.

- **Tham vấn với chính quyền và các bên liên quan ở địa phương** thông qua hội thảo quốc gia và gửi văn bản trực tiếp theo đường công văn. Các Ban Chỉ đạo REDD+ ở các tỉnh có Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) cũng được yêu cầu cung cấp ý kiến về Báo cáo tóm tắt.

- **Tham vấn công chúng** được thực hiện thông qua đăng tải trên trang web REDD+ Việt Nam (www.vietnam-redd.org).

2. BỐI CẢNH QUỐC GIA VỀ REDD+ TẠI VIỆT NAM

2.1 Tổng quan hiện trạng rừng tại Việt Nam

Theo Báo cáo đệ trình về mức (phát thải) tham chiếu rừng cho việc chi trả dựa trên kết quả thực thi REDD+ trong khuôn khổ UNFCCC (FREL/FRL), phần lớn diện tích rừng của Việt Nam bị mất đi trong giai đoạn từ năm 1943 đến 1993, giảm từ 43% xuống còn 28%.⁸ Sau thời điểm đó, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể nhằm gia tăng diện tích che phủ rừng toàn quốc.

Dựa trên kết quả của Chương trình điều tra rừng toàn quốc, tổng diện tích rừng của Việt Nam đã tăng từ 11,3 triệu hecta năm 1995 lên 13,7 triệu hecta năm 2010. Phần lớn diện tích gia tăng là kết quả của việc trồng mới rừng, chiếm diện tích 2,1 triệu hecta, và một phần do thay đổi phân loại rừng và bổ sung các diện tích rừng trên núi đá vôi (những diện tích này vốn không được tính vào độ che phủ trước đó). Nhìn chung, rừng tự nhiên tiếp tục bị phân mảnh và suy thoái về chất lượng. Tính đến năm 2010, trên hai phần ba diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam được xem là rừng nghèo hoặc phục hồi (tái sinh), trong khi tỉ lệ diện tích rừng giàu chỉ chiếm khoảng 5% trên tổng diện tích. Vào khoảng giữa năm 1995 và 2010, diện tích rừng tự nhiên được xếp vào loại rừng giàu giảm khoảng 35.000 hecta/năm và rừng trung bình giảm khoảng 66.000 hecta/năm. Những con số này cho thấy tình trạng mất rừng và suy thoái rừng vẫn đang là những vấn đề nghiêm trọng của Việt Nam.

Số liệu thống kê các loại đất rừng giai đoạn 1995-2010, dựa theo các bản đồ hiện trạng rừng của Chương trình điều tra rừng toàn quốc, được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây.⁹

⁷ Thông tin cụ thể về Tiểu nhóm kỹ thuật về đảm bảo an toàn được trình bày trong Phần 3.1.1. của Báo cáo tóm tắt

⁸ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Việt Nam (2016) Báo cáo cập nhật của Việt Nam về Mức tham chiếu để chi trả dựa trên kết quả thực thi REDD+ trong khuôn khổ UNFCCC. Bản tiếng Anh của Báo cáo cập nhật xem tại https://redd.unfccc.int/files/vietnam_frl_modified_submission_final_for_posting.pdf

⁹ Các bản đồ hiện trạng rừng của Chương trình điều tra rừng toàn quốc đã được xem xét và chỉnh sửa, lấy hiện trạng độ che phủ rừng năm 2010 làm cơ sở và áp dụng các định nghĩa và hệ thống phân loại rừng hiện tại. Trong trường hợp cần thiết, các thay đổi về rừng sẽ được kiểm tra bằng hình ảnh từ hệ thống vệ tinh.

Bảng 1: Diện tích các loại đất loại rừng giai đoạn 1995 – 2010 (đơn vị: 1.000 ha)

TT	Loại đất loại rừng	1995	2000	2005	2010
	Tổng diện tích	33.015	33.015	33.017	33.017
I	Rừng	11.357	11.938	12.741	13.661
1	Lá rộng thường xanh –giàu	856	804	693	681
2	Lá rộng thường xanh – trung bình	2.004	1.889	1.783	1.674
3	Lá rộng thường xanh – nghèo	1.918	1.785	1.621	1.581
4	Lá rộng thường xanh – phục hồi	2.399	2.699	3.283	3.654
5	Rừng lá	751	722	665	646
6	Tre nửa	526	547	490	441
7	Hỗn giao gỗ - tre nửa	734	751	751	748
8	Lá kim	172	177	164	162
9	Hỗn giao lá rộng – lá kim	64	56	54	53
10	Ngập mặn	199	178	134	142
11	Rừng trên núi đá	740	749	759	757
12	Rừng trồng	994	1.582	2.343	3.122
II	Đất trồng	7.979	7.264	6.249	4.893
13	Núi đá không cây	232	224	207	205
14	Đất trồng khác	7.748	7.039	6.042	4.688
III	Nông nghiệp và đất khác	13.678	13.814	14.027	14.463
15	Mặt nước	824	846	851	870
16	Dân cư	1.498	1.569	1.669	1.798
17	Nông nghiệp và đất khác	11.356	11.399	11.507	11.796

2.2 Các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng và các rào cản đối với quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và tăng cường trữ lượng các bon rừng

Xác định các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng cũng như các rào cản đối với quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và tăng cường trữ lượng các bon rừng là một bước quan trọng trong quá trình xác định Chính sách và giải pháp (PaM) cho Chương trình quốc gia về REDD+.

2.2.1 Các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng

Các nguyên nhân chính dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng ở Việt Nam đã được xác định bao gồm:

- Chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích nông nghiệp và các mục đích khác;
- Phát triển cơ sở hạ tầng như làm đường và xây dựng các nhà máy thủy điện;
- Khai thác rừng không bền vững; và
- Cháy rừng.

2.2.2 Các rào cản chính

- Những rào cản đối với quản lý bền vững rừng sản xuất là rừng tự nhiên bao gồm chất lượng tài nguyên rừng, sản lượng thấp và chi phí sản xuất cao, quyền quản lý thiếu rõ ràng cũng chưa tạo động lực cho các công ty lâm nghiệp nhà nước tham gia quản lý rừng bền vững đối với rừng có tiềm năng về kinh tế hoặc phục hồi rừng tự nhiên bị suy thoái.

- *Những rào cản đối với quản lý bền vững rừng trồng* bao gồm quản lý sản xuất, lựa chọn thị trường và hỗ trợ chưa hiệu quả

- *Những rào cản đối với tái trồng rừng và phục hồi rừng* bao gồm những hạn chế về lợi ích kinh tế hỗ trợ cho phục hồi rừng, thiếu những hỗ trợ tái trồng rừng và không đủ khuyến khích các cộng đồng dân cư địa phương tham gia vào các hoạt động phục hồi và phát triển rừng;

- *Những rào cản đối với hoạt động bảo tồn rừng* bao gồm hạn chế về năng lực thể chế trong việc quản lý rừng đặc dụng, thiếu sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương, tài chính không hiệu quả và hạn hẹp cho bảo tồn rừng;

2.3 Các kế hoạch thực hiện REDD+

2.3.1 Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP)

Tháng 6 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 27/6/2012). Báo cáo đánh giá việc thực hiện Chương trình hành động trong giai đoạn 2011-2015 nêu ra những kết quả đạt được, nhưng cũng chỉ ra sự cần thiết phải điều chỉnh lại định hướng mục tiêu của Chương trình để hướng dẫn cho việc thực hiện REDD+ trong giai đoạn tiếp theo có hiệu quả, phù hợp với quy định, thông lệ quốc tế.

Tổ soạn thảo liên ngành đã được thành lập, quá trình soạn thảo được thực hiện công khai và có sự tham gia của các bên liên quan thông qua tham vấn song phương và không chính thức với các chuyên gia, cộng đồng, các tổ chức xã hội nghề nghiệp và các tổ chức phi Chính phủ, các trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế. Những dự thảo của báo cáo cũng được gửi đến các thành viên của Mạng lưới REDD+ Việt Nam và đăng tải lên trang thông tin điện tử REDD+ Việt Nam để lấy ý kiến đóng góp.

Chương trình Quốc gia về REDD+ (NRAP) hiện hành được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào tháng 4/2017 tại Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017 cho giai đoạn từ 2017-2030.¹⁰ Mục tiêu là góp phần bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng trồng; gắn và lồng ghép với việc thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ và phát triển rừng, tăng trưởng xanh; thu hút sự hỗ trợ của quốc tế, tiến tới tiếp cận thị trường tín chỉ carbon; nâng cao đời sống của người dân và phát triển bền vững đất nước. Chương trình quốc gia về REDD+ đã được thiết kế bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Việt Nam, tuân thủ các điều ước, thỏa thuận quốc tế liên quan mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết. Bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, quản lý và điều hành của Nhà nước; phát huy cao nhất sự tham gia và giám sát của các đoàn thể chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư địa phương, tận dụng hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế.

Chương trình quốc gia về REDD+ chỉ ra những giải pháp chính cần được thực hiện trong giai đoạn từ 2017-2020 (thông tin chi tiết được cung cấp trong phần 2.5), và những quy định về tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá.

¹⁰Quyết định 419/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 5/4/2017

Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của NRAP

Mục tiêu chung

Góp phần bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng trồng; gắn và lồng ghép với việc thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ và phát triển rừng, tăng trưởng xanh; thu hút sự hỗ trợ của quốc tế, tiến tới tiếp cận thị trường tín chỉ các - bon; nâng cao đời sống của người dân và phát triển bền vững đất nước.

Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2017-2020:

- a) Đến năm 2020, góp phần giảm phát thải khí nhà kính thông qua các hoạt động REDD+, nâng cao độ che phủ rừng toàn quốc lên 42% và diện tích các loại rừng đạt 14,4 triệu ha.
- b) Đáp ứng yêu cầu sẵn sàng thực hiện REDD+, đảm bảo có đủ năng lực để tiếp cận nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với các yêu cầu quốc tế.
- c) Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng nhằm gia tăng tích lũy các - bon và dịch vụ môi trường rừng; nhân rộng các mô hình trồng rừng hiệu quả; quản lý, bảo vệ và bảo tồn bền vững rừng tự nhiên.
- d) Góp phần cải thiện quản trị rừng, tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân gắn với xây dựng nông thôn mới và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Giai đoạn 2021-2030:

- a) Ổn định diện tích rừng tự nhiên đến 2030 ít nhất bằng diện tích đã đạt được tại năm 2020 và tăng độ che phủ rừng toàn quốc lên 45%, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia đến năm 2030 giảm 8% tổng lượng phát thải khí nhà kính theo kịch bản phát triển thông thường (BAU) theo cam kết tại Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu, mức đóng góp có thể tăng lên 25% nếu nhận được hỗ trợ quốc tế.
- b) Nhân rộng các mô hình có hiệu quả cao về REDD+ và quản lý rừng bền vững, lồng ghép REDD+ vào chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.
- c) Hoàn thiện chính sách, pháp luật, khung hành động của chương trình REDD+ và tiếp cận các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với các yêu cầu quốc tế.

(Quyết định 419/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05 tháng 04 năm 2017)

2.3.2 Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ (NRIP)

Sau khi Chương trình Quốc gia về REDD+ (NRAP) được phê duyệt vào tháng 4 năm 2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan trong nước cũng như các đối tác quốc tế để xây dựng và tham vấn Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ (NRIP) cho giai đoạn 2018 -2020 với mục tiêu đưa các chính sách và các giải pháp đã được nêu trong Chương trình quốc gia về REDD+ thành các hành động cụ thể với các mục tiêu định lượng được hỗ trợ bởi các nguồn tài chính.

2.3.3 Các kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP)

Các kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) là cơ sở cho việc tham vấn, lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các hoạt động REDD+ trong một tỉnh cụ thể và để huy động và điều phối các nguồn lực khác nhau cho các hoạt động REDD+ và những nỗ lực bảo vệ phát triển rừng trên phạm vi toàn quốc.

Dựa trên kết quả thí điểm ban đầu của quá trình xây dựng PRAP, hướng dẫn xây dựng PRAP đã được ban hành.¹¹ Hướng dẫn này đưa ra phạm vi dự kiến, các bên liên quan, nội dung, tổ chức thực hiện, nguồn lực, và giám sát và đánh giá PRAP. PRAP được xây dựng trên cơ sở phân tích các nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp của mất rừng và suy thoái rừng cũng như các rào cản để tăng trữ lượng các-bon rừng và xác định các khu vực có tiềm năng thực hiện các hoạt động REDD+.

Tính đến tháng 10 năm 2018, 19 trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng và phê duyệt PRAP. Danh sách các tỉnh có PRAP đã được phê duyệt được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Các kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh đã được phê duyệt

Tỉnh	Ngày phê duyệt	Giai đoạn
Bắc Kạn	Tháng 6/2016	2015-2020
Bình Thuận	Tháng 6/2016	2016-2020
Cà Mau	Tháng 4/2016	2016-2020
Đắk Nông	Tháng 1/2017	2016-2020
Điện Biên ¹²	Tháng 5/2014	2013-2020
Hà Giang	Tháng 7/2017	2017-2020
Hà Tĩnh	Tháng 6/2016	2016-2020
Hoà Bình	Tháng 9/2017	2017-2020
Kon Tum	Tháng 8/2017	2017-2020
Lai Châu	Tháng 9/2017	2017-2020
Lâm Đồng	Tháng 1/2015	2015-2020
Lào Cai	Tháng 6/2016	2016-2020
Nghệ An	Tháng 6/2016	2016-2020
Phú Thọ	Tháng 6/2017	2017-2020
Quảng Bình	Tháng 4/2016	2016-2020
Quảng Ngãi	Tháng 1/2018	2018-2020
Sơn La	Tháng 8/2017	2017-2020
Thanh Hóa	Tháng 12/2016	2016-2020
Thừa Thiên Huế	Tháng 12/2016	2016-2020

2.4 Các hoạt động REDD+ tại Việt Nam

Theo Chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam, các hoạt động REDD+ được xác định bao gồm:

- Giảm phát thải từ mất rừng
- Giảm phát thải từ suy thoái rừng
- Nâng cao trữ lượng các-bon rừng
- Bảo tồn trữ lượng các-bon rừng
- Quản lý bền vững tài nguyên rừng

Các nhóm chính sách và giải pháp cụ thể để thực hiện các hoạt động này được xác định trong Chương trình quốc gia về REDD+ (Xem Phần 2.5).

¹¹Quyết định 5414/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT ngày 25/12/2015 về phê duyệt hướng dẫn xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh

¹²Tỉnh Điện Biên phê duyệt lại PRAP tháng 8/2017 theo QĐ 419/QĐ-TTg

Bên cạnh đó, Việt Nam đã đệ trình UNFCCC mức tham chiếu rừng (FREL/FRL) vào năm 2016 để nhận chi trả dựa vào kết quả về REDD+¹³, đã đưa ra phương pháp và các hoạt động REDD+ được tính trong FREL/FRL quốc gia của Việt Nam.

2.5 Chính sách và giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+

Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP) cho giai đoạn 2017-2030 theo Quyết định số 419/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05/4/2017 nêu ra những chính sách và giải pháp (nhóm hoạt động) cần thực hiện theo các giai đoạn, bao gồm các nhóm hoạt động chính sau đây:

a) Nhóm hoạt động nhằm hạn chế mất rừng và suy thoái rừng

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đảm bảo mục tiêu 16,24 triệu ha đất sử dụng cho mục đích lâm nghiệp vào năm 2020.
- Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp bền vững và không gây mất rừng, suy thoái rừng.
- Cải thiện quản trị rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống trong và gần rừng.
- Tăng cường thực thi pháp luật lâm nghiệp.

b) Nhóm hoạt động nhằm bảo tồn, tăng cường trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng

- Đánh giá và nhân rộng các mô hình sản xuất lâm nghiệp năng suất cao và rừng gỗ lớn.
- Thí điểm, đánh giá và nhân rộng mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng.
- Cải thiện môi trường kinh tế và tài chính cho lâm nghiệp.

c) Hoàn thiện các yếu tố sẵn sàng thực hiện REDD+ đáp ứng yêu cầu của quốc tế

- Hoàn thiện các yếu tố REDD+ cốt lõi theo lộ trình và tuân thủ các điều khoản của UNFCCC.
- Thiết lập và thực hiện cơ chế quản lý tài chính cho REDD+.
- Tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực để thúc đẩy REDD+ và giảm thiểu rủi ro dịch chuyển phát thải.
- Tuyên truyền, xây dựng năng lực và giám sát quá trình thực hiện Chương trình REDD+

Nội dung chi tiết của các nhóm hoạt động cho giai đoạn 2017-2020 được thể hiện tại Phụ lục của NRAP.

2.6 Các chính sách và giải pháp trong Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP)

Dựa trên kết quả phân tích và tham vấn có sự tham gia, các PRAP đưa ra các hoạt động tổng thể tại tỉnh về bảo vệ và phát triển rừng, cũng như các hoạt động ưu tiên để thực thi năm nhóm hoạt động REDD+. Hướng dẫn về xây dựng PRAP¹⁴ đưa ra cấu trúc cho các hoạt động này.

¹³Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Việt Nam (2016) Báo cáo cập nhật của Việt Nam về Mức tham chiếu để chi trả dựa trên kết quả thực thi REDD+ trong khuôn khổ UNFCCC. Bản tiếng Anh của Báo cáo cập nhật xem tại https://redd.unfccc.int/files/vietnam_frl_modified_submission_final_for_posting.pdf

¹⁴Quyết định 5414/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/12/2015

Cấu trúc cho việc xây dựng các hoạt động trong PRAP

Hợp phần 1: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng

1. Trồng rừng
2. Chăm sóc, cải tạo, phục hồi rừng
3. Bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh
4. Trồng cây phân tán
5. Xây dựng các công trình lâm sinh (bao gồm các công việc và thiết bị để phòng chống cháy rừng, bảo vệ và phát triển rừng)
6. Các hoạt động khác có liên quan

Hợp phần 2: Các hoạt động ưu tiên

1. Hạn chế mất rừng
2. Hạn chế suy thoái rừng
3. Tăng cường trữ lượng các-bon rừng thông qua tái trồng rừng
4. Tăng cường trữ lượng các-bon rừng thông qua phục hồi rừng
5. Bảo tồn trữ lượng các bon rừng
6. Quản lý rừng bền vững

2.7. Lợi ích và rủi ro về môi trường và xã hội của các chính sách và giải pháp được đề xuất

Các nhóm hoạt động trong NRAP nhằm giải quyết các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng, lồng ghép giới và áp dụng các nguyên tắc đảm bảo an toàn trong REDD+, đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan, bao gồm đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ và các cộng đồng dân cư địa phương. Các hoạt động REDD+ cần được thực hiện phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, quy định của Công ước Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), tính đến hiệu quả kinh tế - xã hội và các yếu tố rủi ro. Chương trình REDD+ đóng góp tích cực vào việc chuyển dịch ưu tiên sang cải thiện chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng, hạn chế mất rừng nhằm tối đa hóa các lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường; khai thác giá trị dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn tài chính cho bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ (NRIP) chi tiết hóa các Chính sách và Giải pháp trong NRAP về giảm thiểu mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn và tăng cường trữ lượng các bon rừng cũng như quản lý bền vững tài nguyên rừng. Các lợi ích chung và rủi ro về môi trường và xã hội của các Chính sách và Giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+ đã được đánh giá, đồng thời việc cải thiện các lợi ích chung và giảm thiểu rủi ro cũng đã được xác định.

Bên cạnh đó, hướng dẫn về xây dựng PRAP cũng đưa ra định hướng về đánh giá rủi ro và lợi ích xã hội và môi trường của các hoạt động REDD+ được đề xuất trong các kế hoạch này.¹⁵ Các đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các giải pháp và chính sách REDD+ cấp tỉnh, đã được tiến hành thông qua Đánh giá xã hội và môi trường chiến lược trong quá trình xây dựng Chương trình Giảm phát thải ở vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam do FCPF tài trợ, và thông qua đánh giá về Các vấn đề xã hội và môi trường với Dự án Quản lý rừng bền vững khu vực Tây Bắc (SUSFORM-NOW) do Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ.

¹⁵Quyết định 5414/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/12/2015

3. KHUNG ĐẢM BẢO AN TOÀN REDD+ CỦA VIỆT NAM

3.1. Khung đảm bảo an toàn REDD+ của Việt Nam – những thành tố và quy trình chính

3.1.1. Sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng Khung đảm bảo an toàn REDD+ quốc gia

Tiểu nhóm kỹ thuật về đảm bảo an toàn

Tiểu nhóm kỹ thuật về đảm bảo an toàn (STWG-SG) được thành lập thuộc Mạng lưới REDD+ Việt Nam. Tiểu nhóm này là một diễn đàn tham vấn gồm nhiều bên liên quan để chia sẻ thông tin và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và đưa ra khuyến nghị tới Chính phủ Việt Nam và các bên liên quan khác về các nội dung đảm bảo an toàn, phù hợp với cam kết và yêu cầu quốc tế cũng như bối cảnh cụ thể của quốc gia và địa phương. Tiểu nhóm kỹ thuật về đảm bảo an toàn có vai trò chủ đạo trong việc tổ chức và thúc đẩy quá trình tham vấn và sự tham gia của các bên liên quan nhằm xây dựng cơ chế đảm bảo an toàn REDD+ cấp quốc gia và cấp tỉnh, cũng như các hệ thống báo cáo thông tin. Tiểu nhóm này hỗ trợ điều phối các hoạt động của cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn và các quy trình có liên quan trong lĩnh vực lâm nghiệp. Ngoài ra, tiểu nhóm cũng hỗ trợ việc xây dựng và nâng cao năng lực kỹ thuật về đảm bảo an toàn và lợi ích chung từ REDD+.

Tiểu nhóm này do Tổng cục Lâm nghiệp chủ trì cùng với đồng chủ trì là Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV), một tổ chức phi chính phủ quốc tế. Tất cả những bên liên quan và những cá nhân quan tâm từ khu vực công, tư nhân và tổ chức xã hội, bao gồm thành viên của mạng lưới tổ chức phi chính phủ Việt Nam FLEGT (VNGO-FLEGT) và đại diện của Mạng lưới Đồng bào Dân tộc thiểu số về REDD+ do Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II hỗ trợ có thể trở thành thành viên của tiểu nhóm. Nhiều nỗ lực đã được thực hiện nhằm đảm bảo sự tham gia của đại diện các bên liên quan, đặc biệt ở cấp tỉnh và các cấp cơ sở.

Nhóm nòng cốt về đảm bảo an toàn

Nhóm nòng cốt về đảm bảo an toàn, thuộc Tiểu nhóm kỹ thuật về đảm bảo an toàn, chủ trì và tổ chức các cuộc thảo luận kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến đảm bảo an toàn trong REDD+, cung cấp một diễn đàn tham vấn để thúc đẩy và đưa ra các ý kiến chuyên gia cho việc xây dựng khung đảm bảo an toàn quốc gia bao gồm Lộ trình đảm bảo an toàn của Việt Nam, Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn trong REDD+ cấp quốc gia (SIS), và Báo cáo tóm tắt về đảm bảo an toàn (SOI). Nhóm nòng cốt về đảm bảo an toàn hỗ trợ các hoạt động thu thập dữ liệu về đảm bảo an toàn, chủ trì các hoạt động nâng cao năng lực về đảm bảo an toàn và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng thông qua chia sẻ thông tin và tham vấn các bên liên quan.

Nhóm nòng cốt về đảm bảo an toàn có 19 thành viên có chuyên môn về các lĩnh vực liên quan thuộc các cơ quan Chính phủ và các tổ chức xã hội và phi Chính phủ cũng như các chuyên gia cá nhân.

Mỗi bước trong tiến trình xây dựng Khung đảm bảo an toàn trong REDD+ tại Việt Nam có những hội thảo tham vấn rộng rãi với các thành viên của Tiểu nhóm kỹ thuật về đảm bảo an toàn. Các kết quả của từng bước đã được sửa đổi nhiều lần dựa trên những kết quả tham vấn này.

Tổ công tác xây dựng Hệ thống thông tin đảm bảo an toàn (SIS) và Báo cáo tóm tắt về đảm bảo an toàn REDD+ (SOI)

Tổ công tác xây dựng Hệ thống thông tin đảm bảo an toàn và Báo cáo tóm tắt về đảm bảo an toàn REDD+ (Tổ công tác SIS-SOI) do Tổng cục Lâm nghiệp thành lập tại Quyết định số 246/QĐ-TCLN-VP ngày 10/7/2017. Nhiệm vụ chính của tổ công tác này là cung cấp thông tin và đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng SIS và SOI, chủ yếu tập trung vào việc rà soát nội bộ và các thủ tục phê duyệt giữa các cơ quan Chính phủ. Tổ công tác bao gồm 26 thành viên đến từ các cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ ngành khác có liên quan. Tổ công tác họp lần đầu vào tháng 7/2017 và đến tháng 10/2018 đã tổ chức 07 cuộc họp.

3.1.2. Mục tiêu của cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn

Việc xây dựng cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn tại Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với cam kết của Việt Nam với UNFCCC, và với mục tiêu tổng thể của Chương trình quốc gia về REDD+ giai đoạn 2017-2030:

Góp phần bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng trồng; gắn và lồng ghép với việc thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ và phát triển rừng, tăng trưởng xanh; thu hút sự hỗ trợ của quốc tế, tiến tới tiếp cận thị trường tín chỉ các-bon; nâng cao đời sống của người dân và phát triển bền vững đất nước.¹⁶

Nó cũng liên quan trực tiếp đến mục tiêu (b) của Chương trình quốc gia về REDD+ cho giai đoạn 2017-2020: “Đáp ứng yêu cầu sẵn sàng thực hiện REDD+, đảm bảo có đủ năng lực để tiếp cận nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với các yêu cầu quốc tế” và với mục tiêu (c) cho giai đoạn 2021-2030: “Hoàn thiện các chính sách, pháp luật, khung hành động của chương trình REDD+ và tiếp cận các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với các yêu cầu quốc tế.”¹⁷

Theo đó, khung đảm bảo an toàn quốc gia nhằm giải quyết những rủi ro tiềm ẩn và thúc đẩy một cách có hiệu quả những lợi ích REDD+ có thể mang lại trong quá trình thực hiện các nhóm hoạt động, để Việt Nam chứng minh sự tuân thủ theo các cam kết của UNFCCC, và hoàn thiện những yêu cầu cần thiết để nhận được các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả theo cơ chế REDD+.

Trong tương lai, khung đảm bảo an toàn quốc gia sẽ đáp ứng được các yêu cầu về thể chế liên quan đến đảm bảo an toàn đối với các kênh tài chính REDD+, bao gồm các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả trong khuôn khổ UNFCCC – Quỹ khí hậu xanh (GCF), cũng như cơ chế tài chính đa phương như FCPF, và các cơ chế khác, dẫn hướng đến một cách tiếp cận thống nhất hiệu suất và hiệu quả.

Việt Nam chứng minh sự tuân thủ theo các cam kết của UNFCCC

Việt Nam, cùng với các quốc gia thành viên của UNFCCC, đã công nhận rằng việc thực thi các hoạt động REDD+ và các nhóm hoạt động liên quan sẽ có thể mang lại những rủi ro đáng kể về xã hội và môi trường, và cũng có thể tạo ra cơ hội để thúc đẩy đa lợi ích. Để giải quyết những rủi ro tiềm ẩn và thúc đẩy đa lợi ích từ REDD+, các quốc gia thành viên của UNFCCC đã thống nhất về yêu cầu cần thực hiện các nguyên tắc đảm bảo an toàn khi thực thi các hoạt động REDD+.

¹⁶NRAP, 2017-2030 (2017)

¹⁷NRAP, 2017-2030 (2017)

Những yêu cầu liên quan đến đảm bảo an toàn trong REDD+ do UNFCCC quy định là: (i) đảm bảo sự nhất quán với các yêu cầu về đảm bảo an toàn trong REDD+ của UNFCCC (các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun); (ii) xây dựng Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn trong đó thể hiện các nguyên tắc đảm bảo an toàn được xem xét và tuân thủ (SIS); và (iii) đệ trình báo cáo tóm tắt về đảm bảo an toàn (SOI).

Cho tới nay, cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn của Việt Nam chủ yếu tập trung vào những yêu cầu đảm bảo an toàn trong REDD+ của UNFCCC. Các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun đã được giải thích trong bối cảnh cụ thể của quốc gia, cơ cấu quản trị hiện có đã được đánh giá để xác định và từng bước giải quyết những lỗ hổng để đảm bảo những yêu cầu về đảm bảo an toàn được xem xét, và những hệ thống thông tin hiện có của quốc gia đã được đánh giá qua đó xác định được những nguồn thông tin cần thiết cho việc xây dựng Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS).

Đáp ứng những yêu cầu liên quan đến đảm bảo an toàn cho các nguồn tài chính REDD+

Bên cạnh các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun, Việt Nam còn phải đáp ứng các yêu cầu về đảm bảo an toàn cho các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả từ REDD+ và nguồn tài chính cho các hoạt động REDD+. Đáp ứng các yêu cầu này đã được xem xét trong ba giai đoạn thực hiện REDD+: chuẩn bị sẵn sàng, thực thi và chi trả dựa trên kết quả.

Giai đoạn I: Chuẩn bị sẵn sàng

Song song với tiến trình của UNFCCC, một số sáng kiến đa phương và thỏa thuận song phương cũng tài trợ cho các hoạt động chuẩn bị sẵn sàng thực thi REDD+. Những khung đảm bảo an toàn riêng có thể phải áp dụng cho quá trình chuẩn bị sẵn sàng và các hoạt động trình diễn được hỗ trợ tài chính. Lưu ý rằng những khung và yêu cầu đảm bảo an toàn của những sáng kiến đa phương đều có sự khác nhau về nội dung và quy trình, và vì thế có thể là gánh nặng tiềm ẩn, dẫn đến các hoạt động chông chéo, tăng chi phí giao dịch và cản trở các nỗ lực của quốc gia trong việc thực thi hiệu quả các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun và đạt được đa lợi ích.

Giai đoạn II: Thực thi

Việt Nam dự kiến nhu cầu tiếp cận tài chính cho việc thực hiện các hoạt động REDD+ quan trọng và các hoạt động khác có liên quan, ví dụ cơ cấu lại chuỗi cung ứng trong những lĩnh vực then chốt để giảm phát thải quy mô quốc gia. Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ (NRIP) sẽ quy định những hoạt động cụ thể và kèm theo mức và nguồn lực tài chính dự kiến.

Giai đoạn III: Chi trả dựa trên kết quả

Chi trả dựa trên kết quả thông qua Quỹ Khí hậu xanh (GCF)

Việt Nam đã nhận thấy rằng cách thức cơ bản để nhận được các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả cho REDD+ trong khuôn khổ UNFCCC là tiếp cận Quỹ khí hậu xanh (GCF). Các tiêu chí về điều kiện tham gia được trình bày trong yêu cầu đề xuất cho Chương trình thí điểm để nhận được chi trả dựa trên kết quả của REDD+ của GCF, bao gồm "*Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn để cung cấp thông tin về các nguyên tắc đảm bảo an toàn được xem xét và tuân thủ và Báo cáo tóm tắt về các nguyên tắc đảm bảo an toàn được xem xét và tuân thủ trong giai đoạn yêu cầu nhận được chi trả dựa trên kết quả*". Báo cáo tóm tắt đầu tiên này không cố gắng đáp ứng các yêu cầu về đảm bảo an toàn của GCF để nhận được chi trả dựa trên kết quả, nhưng sẽ cung cấp những thông tin như sau:

- Mô tả về thiết kế SIS và kế hoạch hoàn thiện và vận hành (phần 3.1.6);
- Thông tin về các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun được xem xét và tuân thủ trong giai đoạn yêu cầu nhận được chi trả dựa trên kết quả (phần 5);
- Mô tả sự tham gia của các bên liên quan trong các quá trình xây dựng SIS (phần 3.1.1) và Báo cáo tóm tắt (SOI) đầu tiên này (phần 1.4);
- Mô tả cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn khiếu nại (GRM), nêu rõ cách thức tiếp cận cơ chế và cách thức các khiếu nại được ghi nhận và xử lý (phần 3.2.2); và
- Thông tin về tính chất, quy mô và tầm quan trọng của các lợi ích phi các-bon (và rủi ro) cho sự bền vững lâu dài của các hoạt động REDD+ (phần 2.7)

Chi trả dựa trên kết quả thông qua Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp (FCPF)

Việt Nam hy vọng sẽ tiếp cận nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả trong tương lai từ Quỹ đối tác các bon trong lâm nghiệp FCPF/Ngân hàng Thế giới (WB) thông qua Chương trình giảm phát thải khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Theo hướng dẫn của FCPF, chương trình này được yêu cầu phải tuân thủ những nguyên tắc đảm bảo an toàn của WB và thúc đẩy các nguyên tắc đảm bảo an toàn của UNFCCC (nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun).

Hiện nay, các hoạt động liên quan đến đảm bảo an toàn là một phần của quá trình chuẩn bị cho việc nhận được chi trả của FCPF cho Chương trình giảm phát thải khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam như thực hiện Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược (SESA) và xây dựng Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF) dưới dạng một hoạt động độc lập (xem phần 3.2.1 phía dưới) được thực hiện tách biệt với cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn Cancun.

Dần dần hướng tới cách tiếp cận quốc gia thống nhất, hiệu quả và hiệu suất

Với những yêu cầu về đảm bảo an toàn, các chính sách và yêu cầu khác nhau nhiều khả năng dẫn đến những hoạt động chồng chéo và gia tăng chi phí giao dịch, cản trở các nỗ lực của quốc gia trong việc tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn và tính bền vững về môi trường và xã hội của REDD+. Trước những thách thức này, cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn của Việt Nam xác định mục tiêu xây dựng một khung đảm bảo an toàn quốc gia thống nhất có thể đáp ứng những yêu cầu của các hình thức tài trợ cho REDD+ khác nhau thông qua những giai đoạn khác nhau.

Bảng 3: Các nguồn chi trả REDD+, các yêu cầu về đảm bảo an toàn và phản hồi của quốc gia

Giai đoạn REDD+	Nguồn tài trợ REDD+	Các yêu cầu về đảm bảo an toàn
I. Chuẩn bị sẵn sàng	Những sáng kiến đa phương và thỏa thuận song phương	<p>Quỹ Chuẩn bị sẵn sàng FCPF: khung đảm bảo an toàn của WB (các chính sách vận hành)</p> <p>Tuyên bố hợp tác chung giữa Việt Nam và NaUy về REDD+ và Chương trình UN-REDD: “đảm bảo cách tiếp cận về đảm bảo an toàn của UNFCCC REDD+, UN-REDD và FCPF được tuân thủ, thực hiện và báo cáo đầy đủ”¹⁸</p>
II. Thực hiện	Tài trợ từ các thể chế tài chính của lĩnh vực công hoặc tư nhân cho các hoạt động REDD+ chính	Khung đảm bảo an toàn của các thể chế tài chính có liên quan
III. Chi trả dựa vào kết quả	Chi trả dựa vào kết quả từ Quỹ Khí hậu xanh (GCF)	<p>Các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun</p> <p>Các tiêu chuẩn môi trường và xã hội của GCF</p>
	Chi trả dựa vào kết quả từ quỹ Các-bon của FCPF	Khung đảm bảo an toàn của WB và thúc đẩy các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun

Hiện nay, cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn trong REDD+ chủ yếu tập trung vào các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun. Như đã nêu ở trên, các hoạt động liên quan đến đảm bảo an toàn của quá trình chuẩn bị sẵn sàng để nhận được nguồn chi trả dựa trên kết quả từ FCPF được thực hiện riêng biệt. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục chuẩn bị các điều kiện để có thể tiếp cận chi trả dựa trên kết quả từ GCF.

3.1.3. Đánh giá chính sách, pháp luật và quy định (“xem xét” các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun)

Đánh giá chính sách, pháp luật và quy định của Việt Nam được hoàn thành lần đầu tiên vào năm 2013, và các lần đánh giá tiếp theo được thực hiện vào năm 2014 và 2017.¹⁹ Những nghiên cứu này tập trung đánh giá các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun được xem xét như thế nào trong cơ cấu quản trị của Việt Nam. Những kết quả chính của nghiên cứu này góp phần giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun

¹⁸Tuyên bố chung Việt Nam – Na Uy về hỗ trợ thực hiện REDD+ ngày 5/11/2012

¹⁹Rey, D., Hoang Ly Anh, Doan Diem, Le Ha Phuong & S.R. Swan (2014) Lộ trình đảm bảo an toàn cho Chương trình hành động REDD+ quốc gia tại Việt Nam (phiên bản 2.0): đóng góp cho cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn.

theo bối cảnh quốc gia (Phần 4) và cung cấp thông tin về việc các nguyên tắc đảm bảo an toàn sẽ được xem xét như thế nào (Phần 5.1).

3.1.4. Thực hiện chính sách, pháp luật và quy định (“tuân thủ” các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun)

Ban Chỉ đạo Nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 (trên cơ sở Ban Chỉ đạo Nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020) chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình REDD+. Vai trò và trách nhiệm cụ thể của các Bộ và cơ quan ngang Bộ được quy định trong Chương trình quốc gia về REDD+.

Các cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện các chính sách, pháp luật và quy định (PLR) liên quan được đề cập và thể hiện trong Phần 5.1 của tài liệu này. Các hoạt động hỗ trợ việc thực hiện các PLR này cũng được xác định và thực hiện, bao gồm: (i) xây dựng và thực hiện các hướng dẫn để thực hiện các PLR có liên quan đến các nguyên tắc đảm bảo an toàn để đảm bảo sự nhất quán với các yêu cầu của UNFCCC và (ii) nâng cao năng lực thể chế để thực hiện các PLR có liên quan đến các nguyên tắc đảm bảo an toàn REDD+.

Trong tương lai, khi SIS quốc gia được hoàn thiện và đi vào vận hành, hệ thống này sẽ cung cấp thông tin liên tục về mức độ các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun được tuân thủ trong quá trình thực thi các chính sách và giải pháp REDD+.

3.1.5. Giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun

Dựa trên phân tích khung pháp lý theo các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun được thực hiện năm 2014 (xem Phần 3.1.3 phía trên), việc giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun đã được thực hiện và sửa đổi qua nhiều lần tham vấn với Nhóm nòng cốt và Tiểu nhóm kỹ thuật về đảm bảo an toàn. Mục tiêu của việc giải thích này, ngoài việc đáp ứng hướng dẫn của UNFCCC,²⁰ là giải thích rõ hơn những nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun được phản ánh như thế nào với các quyền và nghĩa vụ được quy định trong khung pháp lý hiện hành của Việt Nam. Theo đó, Khung đảm bảo an toàn REDD+ quốc gia của Việt Nam được xác định dựa trên các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (được nêu cụ thể trong Phần 4 phía dưới).

3.1.6. Thiết kế Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS)

Nhiệm vụ xây dựng thiết kế Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn trong REDD+ (SIS) của Việt Nam được bắt đầu từ cuối năm 2015. Quá trình xác định các đầu vào cho việc thiết kế SIS được thực hiện dưới sự điều phối của Văn phòng Ban Chỉ đạo Nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 và thực hiện REDD+ và hỗ trợ kỹ thuật của Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II cùng với Phòng Dữ liệu Thông tin tổng hợp (DID) của Tổng cục Lâm nghiệp và Dự án FORMIS giai đoạn II. Trong suốt quá trình xây dựng SIS đã huy động đóng góp của các thành viên Nhóm nòng cốt về đảm bảo an toàn, Tiểu nhóm kỹ thuật về đảm bảo an toàn và Tổ công tác SIS-SOI.

Thiết kế SIS dựa trên kết quả của việc thực hiện 3 bước riêng biệt nhưng có liên quan với nhau khi xây dựng Khung đảm bảo an toàn REDD+ quốc gia:

- Đánh giá Khung pháp lý
- Đánh giá việc thực hiện khung pháp lý và
- Giải thích quốc gia về các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun

²⁰UNFCCC Quyết định 17/CP.21 đoạn 5

Các hoạt động liên quan đến xây dựng và hoàn thiện thiết kế và vận hành SIS quốc gia bao gồm:

- Xác định phạm vi và mục tiêu
- Xác định nhu cầu và cấu trúc thông tin cho SIS
- Xác định và đánh giá những hệ thống và nguồn thông tin có liên quan
- Xây dựng biểu mẫu báo cáo thông tin về đảm bảo an toàn quốc gia
- Xây dựng hệ thống dữ liệu SIS
- Lồng ghép thông tin đảm bảo an toàn vào các khung theo dõi – giám sát
- Thể chế hóa, quy định chức năng nhiệm vụ cho việc vận hành SIS
- Lồng ghép các nguyên tắc về đảm bảo an toàn liên quan đến REDD+, bao gồm các yêu cầu cho FCPF và GCF
- Tăng cường năng lực thể chế để vận hành SIS
- Hoàn thiện việc thu thập thông tin cấp quốc gia và cấp tỉnh

Thông tin mô tả về SIS được trình bày trong phần 3.3.

3.2. Các quy trình khác có liên quan

Trong phần này, Báo cáo tóm tắt cung cấp thông tin về một số các quy trình khác có liên quan đang được thực hiện tại Việt Nam, với sự hỗ trợ từ nguồn vốn ODA cho các hoạt động chuẩn bị sẵn sàng cho REDD+. Những quy trình này không hẳn là một phần trực tiếp của cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn. Tuy nhiên, trong tương lai các quy trình này được lồng ghép vào khung đảm bảo an toàn thống nhất của quốc gia, và đảm bảo các quy trình này sẽ cung cấp thêm thông tin liên quan đến nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun cho SIS, đặc biệt là khi hệ thống SIS chưa được vận hành đầy đủ.

3.2.1. Đánh giá Môi trường và Xã hội chiến lược (SESA), và Khung quản lý Môi trường và xã hội (ESMF) của Quỹ đối tác các bon trong lâm nghiệp (FCPF)

Việt Nam hy vọng sẽ nhận được chi trả cho kết quả giảm phát thải từ Quỹ cacbon của FCPF cho việc thực hiện Chương trình giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ. Trong quá trình chuẩn bị cho chương trình này, Đánh giá Môi trường và Xã hội chiến lược SESA đã được thực hiện để làm cơ sở cho việc xây dựng Khung quản lý Môi trường và xã hội ESMF.²¹

ESMF của Chương trình giảm phát thải khu vực Bắc Trung Bộ lưu ý rằng Chương trình giảm phát thải sẽ tuân thủ theo một số chính sách vận hành của WB trong khung đảm bảo an toàn của WB, như: Đánh giá môi trường (OP 4.01), Sinh cảnh tự nhiên (OP 4.04), Rừng (OP 4.36), Quản lý dịch hại (OP 4.09), Tài nguyên vật thể và văn hóa (OP 4.11), Người bản địa (OP/BP 4.10), và tái định cư bắt buộc (OP/BP 4.12). ESMF cũng lưu ý rằng những chính sách vận hành khác của WB mà đặc biệt liên quan đến giới và phát triển (OP 4.20), không phải là những chính sách về đảm bảo an toàn mà là những vấn đề đa ngành nhằm đảo bảo những vấn đề xã hội được quan tâm một cách đầy đủ tại những dự án được WB tài trợ một phần hoặc toàn phần. Bên

²¹Khung quản lý xã hội môi trường (ESMF) cho Chương trình giảm phát thải ở vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, Dự thảo phiên bản 2.2, tháng 11/2016

canh đó, các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun cũng được áp dụng cho chương trình này.²²

Các bên liên quan từ cấp trung ương và địa phương đã được tham vấn trong quá trình thực hiện SESA và ESMF. Cơ chế phản hồi giải quyết mâu thuẫn khiếu nại cũng được thiết kế.

3.2.2. Cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại (GRM)

Việc thực hiện REDD+ có thể gây ra những tác động đáng kể đến những xung đột về tài nguyên rừng, đất đai và các nguồn tài nguyên khác.²³ Các cơ chế hiệu quả để giải quyết các vấn đề tranh chấp, khiếu nại trong quá trình thực hiện REDD+, được gọi chung là Cơ chế phản hồi giải quyết mâu thuẫn khiếu nại (Grievance Redress Mechanisms - GRM) là cần thiết để xem xét và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun, đặc biệt đối với các nguyên tắc đảm bảo an toàn (b), (c), và (d). Thông tin về việc áp dụng cơ chế này cung cấp một nguồn thông tin quan trọng cho SIS. Cơ chế GRM quốc gia cũng là một trong các tiêu chí để tiếp cận các khoản chi trả dựa trên kết quả thực hiện REDD+ từ các kênh tài chính chính REDD+, bao gồm Quỹ carbon của FCPF²⁴ và chương trình thí điểm của GCF.²⁵

Các cơ chế GRM hiện tại liên quan đến việc thực hiện REDD+ ở Việt Nam đã được xác định dựa trên Luật Đất đai (2013), Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng (2004), Luật Bảo vệ Môi trường (2014), Luật Hòa giải ở Cơ sở (2013), Luật Trọng tài thương mại (2010), Luật Khiếu nại (2011), Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.²⁶ Các cơ chế GRM cụ thể sau đây đã được xác định:

- Hòa giải ở cơ sở
- Hòa giải tại UBND xã
- Giải quyết khiếu nại
- Trọng tài thương mại
- Giải quyết tranh chấp tại tòa án

Việc thực hiện các cơ chế GRM này đã được đánh giá theo bảy nguyên tắc quốc tế về hiệu quả của cơ chế GRM cho REDD+. Đánh giá này đã xác định tầm quan trọng của hòa giải ở cơ sở theo khung quy định trong Luật Hòa giải ở cơ sở (2013), bao gồm các vai trò sau:

i. Nhóm hòa giải cơ sở ở cấp thôn là đầu mối tiếp nhận, xử lý và đưa ra giải đáp đầu tiên đối với những thắc mắc khiếu nại của người dân địa phương, dẫn đến hòa giải và thỏa thuận về giải quyết thắc mắc khiếu nại ở cấp độ này nếu có thể, và chuyển các khiếu nại thắc mắc này lên UBND xã nếu nhóm hòa giải cấp thôn không thể giải quyết được.

ii. Nhóm hòa giải ở cấp xã là đầu mối để tiếp nhận, xử lý và giải quyết các thắc mắc khiếu nại ở cấp xã, và những trường hợp không thể giải quyết ở cấp thôn, tham mưu cho UBND xã giải quyết các khiếu nại thắc mắc, và tư vấn cho các thành viên cộng đồng dân cư địa phương về việc chuyển các khiếu nại thắc mắc của họ sang các cách thức giải quyết khác khi không thể giải quyết bằng hòa giải ở cấp thôn, xã.

iii. Ban trợ giúp pháp lý cấp huyện cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý cho

²²Như trên, trang 26.

²³Hướng dẫn chung của FCPF/UN-REDD cho các quốc gia tham gia REDD+, 6/2015

²⁴Khung phương pháp luận của FCPF, 22/6/2016

²⁵Quyết định B.18/07 ngày 2/11/2017 của Hội đồng GCF về Chương trình thí điểm chi trả kết quả REDD+

²⁶Như trên

người khiếu nại về các cơ chế và quy trình để tìm kiếm giải pháp khắc phục. Tư vấn pháp lý được cung cấp miễn phí cho người khiếu nại là các hộ nghèo.

Cơ chế này xác định các bước có thể được áp dụng cho việc giải quyết khiếu nại thông qua hòa giải ở cấp thôn, xã, và chuyển tiếp sang các cơ chế khác trong trường hợp có khiếu nại mà không thể giải quyết bằng hòa giải. Thông qua việc thí điểm tại 6 tỉnh thuộc Chương trình UN-REDD, những bài học kinh nghiệm và khuyến nghị đã được xác định để cải thiện trong tương lai.

3.2.3 Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông tin trước (FPIC)

Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông tin trước (FPIC) là một nguyên tắc quan trọng trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của các dân tộc bản địa (UNDRIP).²⁷ Những nội dung cụ thể của FPIC được nêu trong UNDRIP liên quan đến nguyên tắc đảm bảo an toàn (c).

Với sự hỗ trợ của chương trình UN-REDD, Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên thực hiện thí điểm về FPIC tại tỉnh Lâm Đồng vào năm 2010. Đánh giá hoạt động thí điểm hoàn thành vào tháng 11 năm 2010. Bên cạnh những bài học từ chương trình thí điểm, những kiến nghị đã được xem xét trong quá trình xây dựng hướng dẫn về việc áp dụng FPIC trong các hoạt động REDD+ tại Việt Nam. Các hướng dẫn này đã được đưa vào NRAP và hướng dẫn về việc xây dựng PRAP²⁸.

3.2.4 Đánh giá quản trị có sự tham gia (PGA)

Với sự hỗ trợ của chương trình UN-REDD, Việt Nam đã bước đầu thực hiện đánh giá quản trị có sự tham gia tại một số tỉnh thí điểm. Đánh giá quản trị có sự tham gia (PGA) là cách tiếp cận có sự tham gia để xây dựng cơ sở dữ liệu về quản trị có thể đo đếm được theo thời gian. PGA nhằm mục đích đánh giá cách thức các thông tin đưa ra được Chính phủ và các bên liên quan sử dụng như thế nào để tăng cường hiệu quả của quy trình ra quyết định và trách nhiệm giải trình.

PGA cho REDD+ nhằm mục đích đóng góp thông tin quan trọng được xây dựng bởi các bên liên quan cho việc xây dựng các hệ thống cấp quốc gia cung cấp thông tin về các nguyên tắc đảm bảo an toàn được xem xét và tuân thủ theo khuyến nghị trong Thỏa thuận Cancun. Việc thiết lập khung chỉ số quản trị rừng mà các bên liên quan hoàn toàn làm chủ, từ việc thống nhất lựa chọn, xây dựng tới đánh giá và phân tích để khuyến nghị cải thiện cơ cấu quản trị rừng cho REDD+ góp phần đặt nền tảng ban đầu cho nỗ lực một cách có hệ thống từ phía Chính phủ có các hành động cụ thể cải thiện tính minh bạch và hiệu quả nói riêng, cũng như giữ rừng và phát triển lâm nghiệp nói chung. Trong tương lai, các chỉ số này sẽ phục vụ cho việc xác định những thông tin cần thiết cho SIS, và được tích hợp vào trong cơ sở dữ liệu SIS cũng như các biểu mẫu và cơ chế báo cáo.

3.3. Mô tả về Hệ thống thông tin về Đảm bảo an toàn quốc gia (SIS)

3.3.1. Mục tiêu của SIS Việt Nam

Việc thiết kế và thực hiện Hệ thống thông tin về Đảm bảo an toàn quốc gia (SIS) sẽ xem xét những mục tiêu ngắn hạn và dài hạn của Chương trình quốc gia về REDD (NRAP) theo cách tiếp cận nhiều bước. Hai mục tiêu chính đã được xác định cho SIS của Việt Nam trong hai giai đoạn phát triển:

1. **Giai đoạn 2016-2020:** cung cấp thông tin về những nguyên tắc đảm bảo an

²⁷UNDRIP (2007).

²⁸Quyết định 5414/QĐ-BNN-TCLN về hướng dẫn xây dựng PRAP

toàn được xem xét và tuân thủ trong quá trình thực hiện REDD+. Do đó, mục tiêu ngắn hạn của SIS tại Việt Nam là đáp ứng những yêu cầu báo cáo của UNFCCC và xây dựng Báo cáo tóm tắt (SOI). Trong giai đoạn này, SIS cũng được đề xuất thu thập và cung cấp thêm thông tin về việc thực hiện các nguyên tắc đảm bảo an toàn trong khuôn khổ Chương trình giám phát thải (ERP) của Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp (FCPF) tại 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

2. **Giai đoạn sau 2020:** hỗ trợ giám sát những hoạt động ưu tiên trong lĩnh vực lâm nghiệp, ví dụ như Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) và rộng hơn là, góp phần tăng cường quản trị trong lâm nghiệp, thông qua việc hỗ trợ giám sát thực thi chính sách và tuân thủ luật pháp trong lâm nghiệp.

3.3.2. Các loại thông tin và nguồn thông tin cần thiết cho SIS

Nhu cầu thông tin ban đầu cho SIS được xác định dựa trên việc giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun và các chính sách và giải pháp thực hiện REDD+ (PaM) được nêu trong NRAP.

Những hệ thống và nguồn thông tin sẵn có liên quan đến nhu cầu thông tin cho SIS đã được xác định và đánh giá mức độ có thể cung cấp thông tin cần thiết cho SIS. Tuy nhiên vẫn còn những khoảng trống cần phải bổ sung trong quá trình vận hành SIS sau này.

Thông tin về các nguyên tắc đảm bảo an toàn được xem xét: được thu thập chủ yếu từ những đánh giá về khung pháp luật và thể chế ở cấp quốc gia, bao gồm:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật.
- Các báo cáo cho các công ước và thỏa thuận quốc tế liên quan, và
- Các văn bản liên quan đến REDD+: Chương trình quốc gia về REDD+, NRIP và các PRAP.

Thông tin về các nguyên tắc đảm bảo an toàn được tuân thủ: được thu thập và tổng hợp trực tiếp từ những hệ thống và nguồn thông tin hiện có và những nguồn tin khác. Qua đánh giá, 12 hệ thống thông tin cấp quốc gia có khả năng cung cấp những thông tin liên quan cho SIS đã được xác định (Bảng 4).

Trong tương lai, các báo cáo tóm tắt (SOI) sẽ được xây dựng và cập nhật dựa trên việc thu thập, biên soạn, tổng hợp và phân tích thông tin từ 12 hệ thống này thông qua SIS và được bổ sung thông tin từ các nguồn khác, bao gồm cả các thông tin theo dõi và giám sát liên quan đến việc thực hiện các nhóm hoạt động REDD+ ở các cấp trung ương và địa phương.

Bảng 4: Các hệ thống và nguồn thông tin quốc gia cung cấp thông tin cho SIS

<i>Hệ thống/nguồn thông tin</i>	<i>Cơ quan chịu trách nhiệm</i>	<i>Thông tin liên quan cho các nguyên tắc đảm bảo an toàn</i>
1. Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp FORMIS (và Cổng thông tin REDD+)	Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT	(a), (b), (c), (d), (e), (f), (g),
2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật	Bộ Tư pháp	(a), (b), (c), (d)
3. Cơ sở dữ liệu về phòng chống tham nhũng	Thanh tra Chính Phủ	(b)
4. Hệ thống thông tin theo dõi,	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	(b)

giám sát, và đánh giá các dự án đầu tư sử dụng ngân sách Nhà nước		
5. Bộ tiêu chí thống kê quốc gia về bình đẳng giới	Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	(b), (d)
6. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về khiếu nại, tố cáo của công dân	Thanh tra Chính Phủ	(b), (c)
7. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Điều tra lao động và nghề nghiệp	Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	(b), (d), (e)
8. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Tổng cục Quản lý Đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường	(b)
9. Cơ sở dữ liệu quốc gia về các điều kiện kinh tế-xã hội của người dân tộc thiểu số	Ủy ban Dân tộc	(c)
10. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản	Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	(d), (e)
11. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đa dạng sinh học	Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT	(a), (e)
12. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên và môi trường	Cục Công nghệ thông tin, Bộ TN&MT	(a), (e)

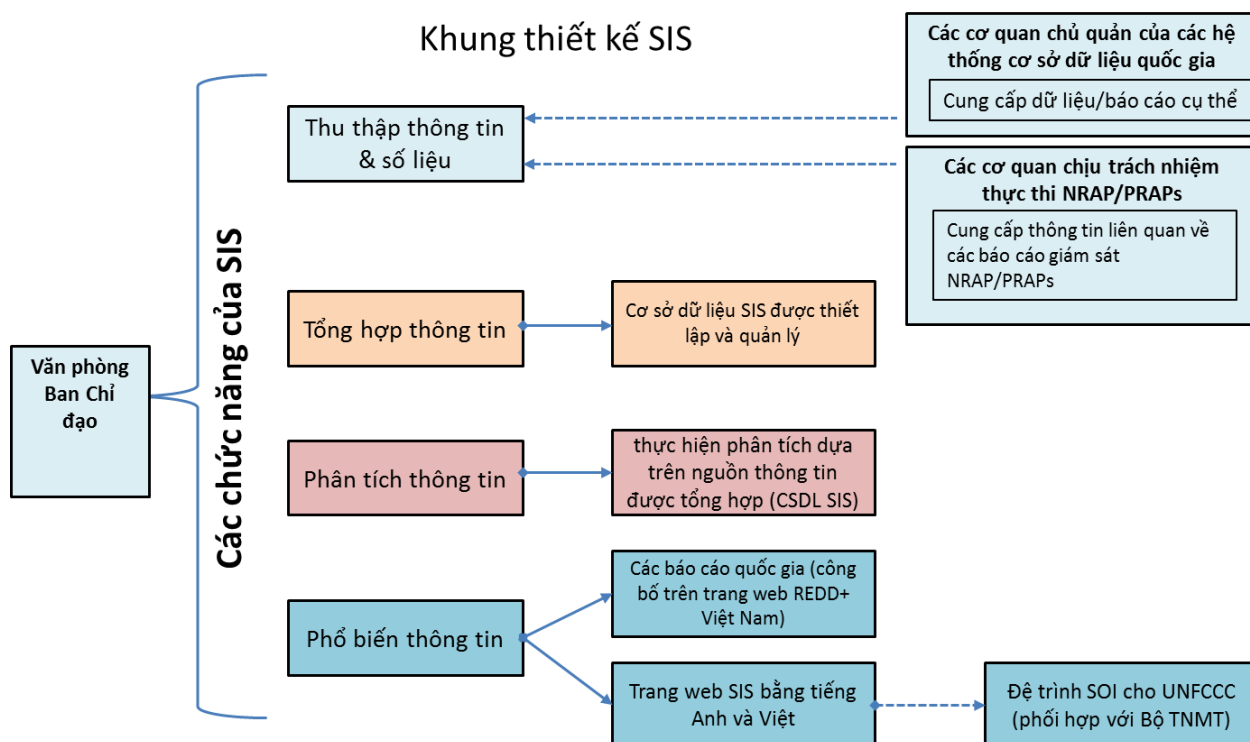
3.3.3. Đề xuất tổ chức thể chế và quy định trách nhiệm cho việc vận hành SIS

SIS Việt Nam sẽ được triển khai và vận hành theo hai giai đoạn đáp ứng các mục tiêu của SIS, bao gồm giai đoạn 2017-2020 và giai đoạn sau 2020. Trong giai đoạn 2017-2020, các chức năng cơ bản của SIS sẽ được triển khai tập trung vào các hệ thống và nguồn thông tin được ưu tiên. Văn phòng Ban Chỉ đạo Nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 và thực hiện REDD+ (Văn phòng Ban chỉ đạo) sẽ phối hợp với Phòng Dữ liệu Thông tin Tổng hợp (DID), Văn phòng Tổng cục Lâm nghiệp - cơ quan quản lý FORMIS chịu trách nhiệm trong việc triển khai các chức năng chính của SIS. Cụ thể như sau:

- 1. Thu thập thông tin:** Văn phòng Ban chỉ đạo sẽ điều phối việc thu thập thông tin từ 12 hệ thống thông tin hiện có (Bảng 4) bằng các phương pháp thu thập phù hợp với từng hệ thống. Bên cạnh đó Văn phòng Ban chỉ đạo cũng sẽ hỗ trợ và hướng dẫn các cơ quan đầu mối REDD+ cấp tỉnh trong việc thu thập thông tin từ các địa phương thông qua việc theo dõi thực hiện PRAP.
- 2. Tổng hợp thông tin:** Văn phòng Ban chỉ đạo sẽ phối hợp với DID trong việc biên soạn, tổng hợp các thông tin và vận hành cơ sở dữ liệu SIS được tích hợp vào nền tảng FORMIS. Cơ sở dữ liệu SIS sẽ sử dụng giải pháp công nghệ tương tự như Cổng thông tin REDD+ để các dữ liệu không gian địa lý và dữ liệu bảng của hai hệ thống có thể liên kết được với nhau.
- 3. Phân tích thông tin:** Văn phòng Ban chỉ đạo sẽ chịu trách nhiệm và điều phối việc đánh giá và phân tích định tính các dữ liệu thông tin từ cơ sở dữ liệu SIS

theo các tiêu chí của các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun về cả hai khía cạnh “xem xét” và “tuân thủ”.

4. **Công bố thông tin:** Văn phòng Ban chỉ đạo sẽ chịu trách nhiệm và điều phối quá trình xây dựng các báo cáo về đảm bảo an toàn trên cơ sở kết quả phân tích thông tin. Các báo cáo sẽ được đăng tải trên các cổng thông tin điện tử (Xem Hình 1) để các bên quan tâm có thể góp ý và phản hồi. Văn phòng Ban chỉ đạo cũng sẽ phối hợp với Bộ TNMT trong việc chuẩn bị và đề trình Báo cáo tóm tắt (SOI) bởi Bộ TNMT là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm đệ trình các công bố quốc gia tới UNFCCC.



Hình 1: Các tổ chức thể chế và chức năng của SIS Việt Nam

Lồng ghép SIS vào Hệ thống giám sát rừng quốc gia (NFMS)

UNFCCC công nhận rằng NFMS có thể cung cấp thông tin liên quan đến các mục đích của SIS.²⁹ Vì thế, UNFCCC khuyến khích các quốc gia tìm hiểu việc kết hợp và hiệu quả của những hệ thống này. Sự kết hợp giữa NFMS và SIS có hai mặt:

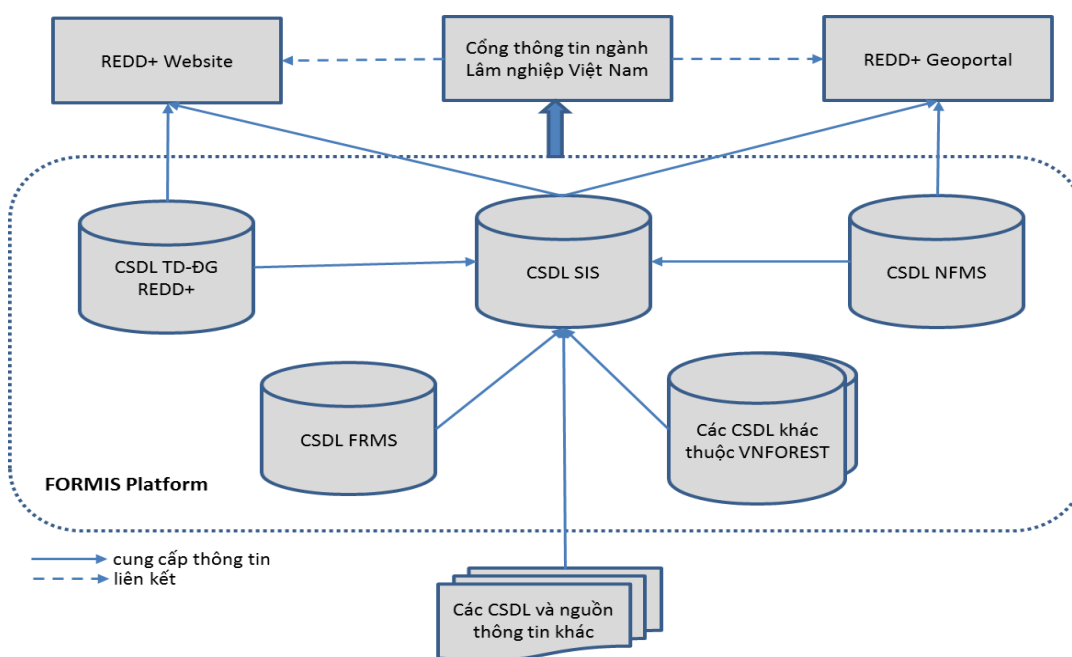
1. NFMS cung cấp thông tin về bảo đảm an toàn cho SIS, và
2. NFMS phổ biến thông tin từ SIS.

Cả hai mối liên hệ này đều được tích hợp vào thiết kế của SIS của Việt Nam.

Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp (FORMIS) - hệ thống thông tin của Chính phủ cho ngành lâm nghiệp, là một bộ phận của NFMS tại Việt Nam. Cơ sở dữ liệu SIS được phát triển và lưu trữ trên hệ thống FORMIS. Việc truy cập thông tin trực tuyến về REDD+, bao gồm các nguyên tắc đảm bảo an toàn, sẽ được thực hiện qua ba cổng thông tin: 1) [Trang web REDD+ Việt Nam](#), (2) Cổng thông tin ngành Lâm nghiệp Việt Nam, và 3) Cổng thông tin REDD+ (Xem Hình 2). SIS cũng sẽ sử dụng các cơ sở công nghệ thông tin của FORMIS và Cổng thông tin REDD+ để cung

²⁹Quyết định 11/CP.19 Đoạn 5

cấp bảng biểu và dữ liệu không gian khi có thể, đặc biệt là các bộ dữ liệu chuỗi thời gian như bản đồ hiện trạng rừng. Đây là một ưu thế khi sử dụng FORMIS.



Hình 2: SIS – một phần quan trọng của Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp với nhiều cổng truy cập thông tin

4. GIẢI THÍCH CÁC NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN CUNCUN TRONG BỐI CẢNH CỤ THỂ CỦA VIỆT NAM

4.1. Nguyên tắc đảm bảo an toàn (a) – tính nhất quán giữa chính sách quốc gia và quốc tế

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (a): Hoạt động REDD+ bổ sung cho hoặc nhất quán với các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia và các công ước quốc tế liên quan

Thuật ngữ 1: Các hoạt động REDD+

Tại Việt Nam, những hoạt động được nêu trong nguyên tắc đảm bảo an toàn này được định nghĩa là những hoạt động cụ thể do Chính phủ Việt Nam quy định trong quá trình thực hiện năm nhóm hoạt động REDD+ như mô tả ở phần 3 của báo cáo này, nhất quán với Quyết định 1/CP.16, đoạn 70 của UNFCCC. Những “hoạt động” này được hiểu là những chính sách và giải pháp (PaMs) thực hiện REDD+. PaMs ưu tiên cho quốc gia được định nghĩa trong Chương trình quốc gia về REDD+sửa đổi được phê duyệt năm 2017. PaMs ưu tiên cho từng tỉnh cụ thể được xác định trong các PRAP.

Thuật ngữ 2: Các chương trình lâm nghiệp quốc gia

Các chương trình lâm nghiệp quốc gia của Việt Nam bao gồm các chiến lược và các chương trình và kế hoạch tổng thể do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ban hành.

Hiện tại, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020,³⁰ và Chương trình mục tiêu về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020³¹ được xem là hai chương trình lâm nghiệp quốc gia quan trọng của Việt Nam.

Các mục tiêu của Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020:

- Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp;
- Đảm bảo sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào phát triển lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và giữ vững an ninh quốc phòng.

Chương trình mục tiêu về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020

Mục tiêu tổng quát: Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, nâng cáo giá trị rừng sản xuất trên từng đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

Các mục tiêu cụ thể đến năm 2020:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt từ 5,5% đến 6,0%/năm.
- Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt 42%, diện tích rừng các loại đạt 14,4 triệu ha.
- Năng suất rừng trồng bình quân đạt 20 m³/ha/năm.
- Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản đạt từ 8,0 đến 8,5 tỷ USD.
- Duy trì ổn định 25 triệu việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng, gắn với xây dựng nông thôn mới và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Thuật ngữ 3: Nhất quán với các công ước và thỏa thuận quốc tế có liên quan

Ít nhất, có 17 điều ước và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trong đó có các nội dung liên quan tới các nhóm hoạt động REDD+ trong Chương trình quốc gia về REDD+.

Những công ước và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia:

1. Công ước về đa dạng sinh học (CBD) (1992)
2. Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học của Công ước về đa dạng sinh học (2000)
3. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) (1969)
4. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) (1979)
5. Công ước về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa (2005)
6. Công ước về quyền trẻ em (1989)

³⁰Quyết định phê duyệt số 18/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 5/2/2017

³¹Quyết định phê duyệt số 886/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/6/2017 (Quyết định này thay thế Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 -2020)

7. Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) (1973).
8. Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (2003)
9. Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là những nơi cư trú của các loài chim nước (RAMSAR) (1971)
10. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) (1966)
11. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) (1966)
12. Công ước UNESCO liên quan đến bảo vệ các di sản văn hóa và tự nhiên của thế giới (1972)
13. Công ước của Liên hiệp quốc về chống sa mạc hóa (UNCCD) (1994)
14. Công ước của Liên hiệp quốc về phòng chống tham nhũng (2005)
15. Công ước của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu [UNFCCC] (1992)
16. Tuyên ngôn của Liên hiệp quốc về quyền của các dân tộc bản địa (UNDRIP) (2007) (Việt Nam bỏ phiếu thuận (vote in favour)).
17. Nghị định thư Kyoto của Công ước Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu (1997)

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Trong bối cảnh của Việt Nam, nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (a) có nghĩa là các nhóm chính sách và giải pháp (PaMs) cụ thể trong NRAP và các PRAP nhất quán hoặc bổ sung cho các mục tiêu của các chương trình, chiến lược và kế hoạch lâm nghiệp quốc gia cũng như các mục tiêu của 17 công ước và thỏa thuận quốc tế được liệt kê ở trên.

4.2. Nguyên tắc đảm bảo an toàn (b) – quản trị rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (b): Cơ cấu quản trị rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả, xem xét đến pháp luật và chủ quyền quốc gia;

Thuật ngữ 1: Cơ cấu quản trị rừng minh bạch

Cơ cấu quản trị rừng là một thuật ngữ chung để mô tả cách thức con người và các tổ chức quy định và quản lý rừng. Nói cách khác, là cách thức phân bổ và bảo đảm việc tiếp cận các quyền và lợi ích từ rừng, bao gồm lập kế hoạch, giám sát và kiểm soát việc sử dụng, quản lý và bảo tồn.³² Tại Việt Nam, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lâm nghiệp, trong đó Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp, phối hợp với Bộ TN&MT, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác. Chính phủ đã sắp xếp tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan chuyên trách về lâm nghiệp các cấp từ trung ương đến địa phương, và các xã, phường, thị trấn và thôn/bản có rừng. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

³²Maidell, M., Emelyne Cheney & Ewald Rametsteiner. (2012). Khung đánh giá và giám sát quản trị lâm nghiệp. Tham khảo thêm FAO. 2012. Tăng cường thực hành giám sát quản trị rừng hiệu quả, A.J.vanBodegom, S.Wigboldus, A.G.Blundell, E.Harwell and H.Savenije. Bài báo số 29 về chính sách và thể chế lâm nghiệp. Rome. <http://www.fao.org/docrep/015/me021e/me021e00.pdf>

Cơ cấu quản trị rừng minh bạch được định nghĩa tại Việt Nam là cơ cấu đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu cần thiết về hai khía cạnh, *tiếp cận thông tin và trách nhiệm giải trình/phòng chống và kiểm soát tham nhũng*.³³

a. Tiếp cận thông tin

Tại Việt Nam, tiếp cận thông tin bao gồm việc đọc, xem, nghe, sao chép và sao chụp các thông tin bao gồm chi tiết và dữ liệu được chứa trong các tài liệu và giấy tờ hiện hành và lưu trữ trong bài viết, bản in, văn bản điện tử, tranh ảnh, hình ảnh, bản vẽ, băng, đĩa, ghi hình, ghi âm thanh hoặc các hình thức khác do các cơ quan Nhà nước ban hành.³⁴ Thông tin phải được công bố sao cho người dân có khả năng tiếp cận thông tin một cách miễn phí/tự do, trừ trường hợp thông tin được phân loại một cách rõ ràng là không cho phép tiếp cận hoặc có điều kiện. Việc tiếp cận thông tin bao gồm cả công bố thông tin với công chúng và cung cấp thông tin khi được yêu cầu.

b. Trách nhiệm giải trình/phòng chống tham nhũng

Theo luật pháp của Việt Nam, trách nhiệm giải trình được hiểu là “việc cung cấp thông tin của các cơ quan Nhà nước về việc thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được giao”.³⁵ Hay nói rộng hơn, trách nhiệm giải trình gắn liền với sự minh bạch của các hoạt động của các cơ quan công quyền, tổ chức, đơn vị với mục đích đảm bảo một cách tiếp cận dân chủ để quản lý Nhà nước, công nhận vai trò giám sát của toàn xã hội.³⁶ Đối với ngành lâm nghiệp, Việt Nam đã thành lập các thể chế cụ thể có khả năng thúc đẩy minh bạch trong các hoạt động của ngành, bao gồm giám sát và theo dõi các nguồn tài chính. Hơn nữa, ngân sách ngành lâm nghiệp phải được trình và xem xét bởi Quốc hội và Chính phủ, và thông tin về ngân sách của các cơ quan lâm nghiệp phải được công bố công khai. Trách nhiệm giải trình cũng liên quan đến việc thông qua và thực hiện các chính sách, pháp luật và quy định để giải quyết tham nhũng và trường hợp sử dụng sai ngân sách.

Thuật ngữ 2: Cơ cấu quản trị rừng hiệu quả

Trong bối cảnh của Việt Nam, *cơ cấu quản trị rừng hiệu quả* là cơ cấu quản trị có những thành tố chính sau đây được xem xét một cách đầy đủ các, bao gồm:

a. *Pháp quyền*: Trong bối cảnh Việt Nam, thuật ngữ “pháp quyền” có nghĩa là pháp luật là công cụ chính để điều chỉnh xã hội và mọi cá nhân và tổ chức phải tuân thủ pháp luật. Đặt trong bối cảnh REDD+, điều này có nghĩa tất cả các cơ quan công quyền được kỳ vọng là sẽ xử lý phù hợp với thẩm quyền được pháp luật quy định và tuân theo các quy tắc ứng xử được quy định trong khung pháp luật của Việt Nam.

b. *Quyền sử dụng đất và rừng*: Trong bối cảnh của REDD+ tại Việt Nam, điều này có nghĩa là có một khung quản lý rõ ràng xác định sự sở hữu, quản lý, tiếp cận và sử dụng rừng được triển khai trên thực tế, hướng tới đạt được mục tiêu giảm mất rừng/suy thoái rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng cac-bon rừng. Những sắp xếp quản trị được kỳ vọng là phù hợp, bình đẳng và công bằng, đặc biệt đảm bảo những cộng

³³Cách tiếp cận này dựa trên những kinh nghiệm và nghiên cứu tại một số quốc gia. Rey, D., Roberts, J., Korwin, S., Rivera, L., & Ribet, U. (2013) Hướng dẫn hiểu và thực hiện các yêu cầu của UNFCCC, ClientEarth, London, United Kingdom

³⁴ Luật tiếp cận thông tin 2016, Điều 2 (1,3).

³⁵ Điều 3(1) của Nghị định 90/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08/08/2013 quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao

³⁶ Nguyen Tuan Khanh “*Tăng cường cơ sở pháp lý liên quan đến trách nhiệm giải trình*”, <http://noichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/201309/hoan-thien-co-so-phap-ly-ve-trach-nhiem-giai-trinh-292197/>, 18/11/2013

đồng dân cư nghèo và phụ thuộc vào rừng không bị bỏ lại phía sau và được tạo điều kiện tiếp cận các lợi ích từ rừng.

c. Chia sẻ lợi ích một cách công bằng: Ở Việt Nam, đất và tài nguyên thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý thay mặt cho người dân, trên những nguyên tắc tiến bộ xã hội và bình đẳng đồng thời bảo vệ môi trường với hướng tiếp cận phát triển xã hội-kinh tế độc lập dựa trên những nguồn lực nội bộ. Chính sách lâm nghiệp công nhận vai trò của rừng và chia sẻ lợi ích về phát triển nông thôn và giảm nghèo, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm khác mà sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên rừng. Pháp luật và các quy định về rừng của Việt Nam xác định các loại lợi ích và dịch vụ do rừng mang lại cũng như các quy định cho việc phân chia và phân phối những lợi ích và dịch vụ này, bao gồm các lợi ích kinh tế trực tiếp từ khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ (NTFP) và các dịch vụ môi trường rừng. Nguyên tắc phân phối công bằng các lợi ích từ việc sử dụng tài nguyên rừng sẽ được áp dụng trong việc thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP.

d. Bình đẳng giới: Bình đẳng giới được công nhận trong Hiến pháp của Việt Nam (2013), Luật Bình đẳng giới (2006) và trong toàn khung pháp lý của Việt Nam. Bình đẳng giới sẽ được xem xét và tuân thủ trong suốt quá trình thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP.

e. Phối hợp liên ngành: Tại Việt Nam, các hoạt động REDD+ được gắn với các nhiệm vụ và địa bàn quản lý của lĩnh vực đất đai và lâm nghiệp cũng như các ngành/lĩnh vực khác có liên quan. Cấu trúc quản trị hiệu quả yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ và cơ quan trong quá trình xây dựng và thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP.

f. Tiếp cận công lý: Tiếp cận công lý được công nhận theo luật pháp của Việt Nam như là quyền của tất cả các cá nhân và tổ chức được tiếp cận các thể chế pháp lý chính thức và không chính thức và được yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Khung pháp lý cũng đảm bảo tiếp cận với kháng nghị, khắc phục, đền bù và khả năng thực thi các quyết định này. Trong bối cảnh REDD+, tranh chấp có liên quan và các cơ chế giải quyết xung đột được kỳ vọng là sẽ có sẵn cho các bên liên quan trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động REDD+ của Chương trình quốc gia về REDD+ và PRAP để giải quyết bất kỳ tranh chấp nào nảy sinh từ việc thực hiện các hoạt động này.

g. Sự tham gia của các bên liên quan: được mô tả chi tiết tại nguyên tắc đảm bảo an toàn (d) phía dưới.

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Dựa trên các thông tin nêu trên, nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (b) trong bối cảnh của Việt Nam được hiểu là các cơ quan có trách nhiệm xây dựng và thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP phải chủ động cung cấp thông tin về việc xây dựng và thực hiện những hoạt động REDD+ và khi được yêu cầu, phù hợp với những quy định của các chính sách, pháp luật và quy định liên quan. Các biện pháp thực hiện trách nhiệm giải trình được quy định trong các chính sách, pháp luật và quy định liên quan, bao gồm những văn bản liên quan đến phòng chống tham nhũng, sẽ được áp dụng. Tất cả các cơ quan/tổ chức phải xử lý phù hợp với thẩm quyền được pháp luật quy định và tuân theo các quy tắc ứng xử được quy định trong khung pháp luật của Việt Nam. Các quyền sử dụng đất, trong đó quyền đối với đất rừng sẽ được xác định, công nhận và bảo vệ. Bình đẳng giới và việc trao quyền cho phụ nữ sẽ được thúc đẩy. Phối hợp liên ngành giữa các Bộ và cơ quan liên quan, bao gồm những cơ quan trong lĩnh vực đất đai và lâm nghiệp được thúc đẩy thông qua việc thực hiện các

chính sách và giải pháp liên quan được đề xuất trong Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP. Các bên liên quan sẽ sử dụng những cơ chế giải quyết tranh chấp và xung đột để giải quyết bất cứ tranh chấp nào nảy sinh từ quá trình thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và PRAP.

4.3. Nguyên tắc đảm bảo an toàn (c) – quyền của các dân tộc bản địa và cộng đồng dân cư địa phương

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (c) Tôn trọng kiến thức và quyền của các dân tộc bản địa và các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương, thông qua xem xét các nghĩa vụ quốc tế có liên quan, bối cảnh và luật pháp quốc gia, và lưu ý rằng Đại hội đồng LHQ đã thông qua Công ước của Liên hợp quốc về Quyền của Người Bản địa

Thuật ngữ 1: Dân tộc bản địa và các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương

Việt Nam là một quốc gia thống nhất với 54 dân tộc khác nhau. Dân tộc đa số ở Việt Nam được định nghĩa là “một dân tộc với dân số chiếm hơn 50% tổng dân số của cả nước theo khảo sát dân số quốc gia,” và một dân tộc thiểu số được định nghĩa là “một dân tộc với dân số nhỏ hơn dân số của dân tộc đa số trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”³⁷ Các nhóm dân tộc thiểu số này bao gồm các nhóm “rất ít dân”, được định nghĩa là “các nhóm dân tộc với dân số nhỏ hơn 10,000 người.” Dân tộc đa số, người Kinh, chiếm hơn 86% dân số, trong khi 53 dân tộc chiếm 14% dân số cả nước. Các nhóm dân tộc thiểu số được phân bố khắp cả nước, chủ yếu ở các vùng núi cao. Ở Việt Nam, không có các khu vực “dành riêng cho người dân tộc”, hay các khu vực có thể được xem như là “lãnh thổ của người bản địa” như ở các nơi khác trên thế giới.

Thành viên của các cộng đồng dân cư địa phương là các hộ dân và cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, ấp, buôn, phum, sóc hoặc các đơn vị tương đương, thường có những truyền thống và tập quán chung, và/hoặc cùng tổ tiên. Các cộng đồng dân cư địa phương tại Việt Nam có thể bao gồm các hộ gia đình và cá nhân từ các nhóm dân tộc đa số hoặc các nhóm dân tộc thiểu số.

Thuật ngữ 2: Tôn trọng kiến thức và quyền của các dân tộc bản địa và các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương

Trong bối cảnh REDD+, thuật ngữ *kiến thức* của các dân tộc thiểu số và thành viên các cộng đồng dân cư địa phương được xác định ở Việt Nam giống như khái niệm “kiến thức truyền thống/bản địa” theo điều 8 của Công ước về Đa dạng sinh học, được Việt Nam phê chuẩn, bao gồm “kiến thức, sáng kiến và các phong tục được phát triển qua những kinh nghiệm của cộng đồng qua nhiều thế kỷ để phù hợp với nhu cầu, văn hóa và môi trường địa phương và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.”³⁸

Tại Việt Nam, các quyền của đồng bào dân tộc thiểu số và các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương bao gồm các quyền của tất cả các công dân Việt Nam, như được quy định trong Hiến pháp của Việt Nam năm 2013, cùng với các quyền cụ thể đã được quy định và nhấn mạnh trong các chính sách, pháp luật và quy định cụ thể.

³⁷ Nghị định 05/2011/NĐ-CP

³⁸ Ban thư ký Công ước về Bảo tồn đa dạng sinh học (2011), thông tin về kiến thức bản địa

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Dựa trên các thông tin đã nêu, nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (c) trong bối cảnh của Việt Nam được giải thích là các hiểu biết, kinh nghiệm và các sáng kiến của các dân tộc thiểu số và của cộng đồng dân cư địa phương được hình thành trong một thời gian dài và được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, và các quyền của các dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương được định nghĩa trong Hiến pháp và các chính sách, pháp luật và quy định liên quan, được tôn trọng trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động của REDD+ trong Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP.

4.4. Nguyên tắc đảm bảo an toàn (d) – sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (d) Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan, đặc biệt là các dân tộc bản địa và cộng đồng dân cư địa phương, trong các hoạt động nêu tại khoản 70 và 72 của quyết định này;

Thuật ngữ 1: Các bên liên quan

Các bên liên quan tại Việt Nam được xác định thông qua các văn bản pháp luật và kết quả phân tích các bên liên quan của Chương trình UN-REDD và Đề xuất Chuẩn bị sẵn sàng thực thi REDD+ của Việt Nam cho Quỹ Đối tác Các bon trong lâm nghiệp (FCPF).

Các bên liên quan chính sau đây đã được xác định:

i. Các cơ quan dân bầu, bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các ủy ban trực thuộc các cơ quan này như Hội đồng Dân tộc của Quốc hội và Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội.

ii. Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ gồm Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Dân tộc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và các cơ quan, đơn vị chuyên môn.

iii. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã và các cơ quan chuyên ngành có liên quan như các cơ quan chuyên trách bảo vệ rừng và phát triển rừng cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ lâm nghiệp ở cấp xã.

iv. Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định của pháp luật. Các đối tượng Chủ rừng theo quy định tại Điều 5 của Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng (2004) bao gồm:

- a) Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được giao quản lý rừng, hoặc được Nhà nước giao đất để phát triển rừng.
- b) Các tổ chức kinh tế (kể cả doanh nghiệp nhà nước, tư nhân) được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, đất lâm nghiệp để phát triển rừng hoặc có quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng được Nhà nước công nhận hoặc được trao quyền.
- c) Hộ gia đình, cá nhân trong nước được Nhà nước giao, cho thuê rừng, đất lâm nghiệp để phát triển rừng hoặc có quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu

rừng sản xuất là rừng trồng được Nhà nước công nhận hoặc được trao quyền.

- d) Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao rừng, đất để phát triển rừng.
- e) Các tổ chức tham gia nghiên cứu khoa học lâm nghiệp, phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề được Nhà nước giao rừng, đất để phát triển rừng.
- f) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam và được Nhà nước giao đất, cho thuê rừng để phát triển rừng.
- g) Các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam và được Nhà nước cho thuê rừng để phát triển rừng.
- h) Các cộng đồng dân cư địa phương thôn được giao rừng, khoán rừng

v. Đối tượng được hưởng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, kể cả chủ rừng như đã nêu ở phần (iv) và (v) ở trên, cũng như các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn đã ký hợp đồng bảo vệ rừng ổn định và lâu dài với các chủ rừng là các tổ chức nhà nước.

vi. Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sống ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn ở vùng dân tộc và miền núi, thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên; trồng rừng, lâm sản ngoài gỗ trên đất dự kiến phát triển rừng và được Nhà nước giao rừng bảo vệ theo hợp đồng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

vii. Các đơn vị quản lý và các tổ chức được giao quản lý các khu bảo tồn theo Luật Đa dạng sinh học (2008).

viii. Cộng đồng dân cư địa phương, hộ gia đình và cá nhân sống trong hoặc gần khu bảo vệ rừng và vùng đệm.

ix. Các tổ chức chính trị - xã hội và xã hội - nghề nghiệp, bao gồm các hiệp hội trên toàn quốc từ trung ương đến địa phương đại diện cho phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh và thanh niên, các hiệp hội, mạng lưới và các tổ chức ở cấp trung ương và địa phương tập trung vào khoa học, công nghệ, giảm nghèo, phát triển bền vững và các ngành, lĩnh vực liên quan khác.

x. Các bên liên quan đến các chuỗi giá trị hàng hóa nông nghiệp và thủy sản như cà phê, cao su, tôm, sắn, hồ tiêu v.v bao gồm:

- a. Các bên liên quan thuộc thành phần sở hữu nhà nước, tư nhân, các nhà sản xuất nhỏ và các đối tượng khác trong chuỗi giá trị dành cho các loại hàng hóa này;
- b. Các hiệp hội kinh doanh và các tổ chức liên quan như Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội sản xuất và xuất khẩu hải sản Việt Nam (VASEP), Hiệp hội cà phê và ca cao Việt Nam (VICOFA), Hiệp hội cao su Việt Nam và Ban điều phối cà phê Việt Nam (VCCB).

xi. Các tổ chức tài chính, Quỹ nhà nước và các nhà cung cấp dịch vụ tài chính cung cấp tín dụng và các dịch vụ tài chính khác đóng góp cho môi trường tài chính và kinh tế được tăng cường để phát triển rừng.

xii. Truyền thông, với việc minh bạch và cung cấp thông tin về REDD+.

Thuật ngữ 2: Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả

Khung pháp lý của Việt Nam công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo sự tham gia của công chúng, bao gồm trong bối cảnh bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, phát triển rừng cũng như trong quá trình xây dựng các kế hoạch sử dụng đất và rộng hơn là trong lập kế hoạch định phát triển kinh tế-xã hội. Hiến pháp (2013) và các luật liên quan công nhận quyền của công dân được tham gia vào quản lý Nhà nước.

Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (2007) quy định những nội dung về sự tham gia hiệu quả, bao gồm những nội dung công khai để nhân dân biết, những nội dung nhân dân bàn và quyết định, nội dung, hình thức nhân dân bàn, biểu quyết, nội dung nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan thẩm quyền có quyết định, và những nội dung nhân dân giám sát.³⁹

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Dựa trên các thông tin đã nêu, nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (d) trong bối cảnh của Việt Nam có nghĩa là các cơ chế để đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của tất cả các bên liên quan (đặc biệt là các dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương) được xây dựng và thực hiện trong quá trình xây dựng và thực hiện các hoạt động trong Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP.

4.5. Nguyên tắc đảm bảo an toàn (e) – bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (e) Các hoạt động REDD+ nhất quán với việc bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, đảm bảo các hoạt động nêu tại khoản 70 của quyết định này không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên, mà thay vào đó là để khuyến khích việc bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái, và để nâng cao lợi ích khác về xã hội và môi trường

Thuật ngữ 1: Rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

a. Rừng tự nhiên

Khung pháp lý của Việt Nam phân biệt rừng tự nhiên với rừng trồng dựa trên nguồn gốc của rừng. Rừng tự nhiên được định nghĩa rõ ràng là “rừng tồn tại trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên”.⁴⁰ Rừng tự nhiên được phân thành hai loại: rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh. Trong khi rừng nguyên sinh là rừng mà chưa hoặc ít bị ảnh hưởng bởi con người hoặc các thảm họa tự nhiên và có một cấu trúc tương đối ổn định, các khu rừng thứ sinh đều bị ảnh hưởng bởi con người hoặc thiên tai, dẫn đến những thay đổi trong cấu trúc của chúng. Rừng thứ sinh bao gồm rừng phục hồi tự nhiên là rừng được hình thành thông qua tái sinh tự nhiên (sử dụng các loài bản địa) trên diện tích đất rừng đã bị mất do mở rộng đất canh tác, cháy rừng, khai thác cạn kiệt, và rừng sau khai thác là rừng đã bị khai thác gỗ hoặc các lâm sản khác.

Theo mục đích sử dụng, rừng tự nhiên có thể được phân loại thành 03 loại: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

b. Đa dạng sinh học

Theo Điều 3 (5) của Luật Đa dạng sinh học năm 2008, đa dạng sinh học là sự phong phú về vốn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên.

³⁹ Pháp lệnh 34/2007/PL-UBTVQH11 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (2007) ngày 20 tháng 4 năm 2007.

⁴⁰ Thông tư 34/2009/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009): Điều 5 (Phân loại rừng dựa vào nguồn gốc rừng)

Thuật ngữ 2: Chuyển đổi rừng tự nhiên

Tại Việt Nam, chuyển đổi rừng tự nhiên có nghĩa là thay đổi phân loại rừng và/hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Khung pháp luật quy định tiêu chí và điều kiện cho việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác⁴¹.

Thuật ngữ 3: Bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

Việt Nam định nghĩa bảo tồn rừng tự nhiên là bảo vệ rừng; các hoạt động trực tiếp ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng cũng như sự phát triển của các sinh vật rừng phải tuân theo các quy định của pháp luật. Theo Luật Lâm nghiệp 2017 có hiệu lực từ tháng 1/2019, việc chuyển đổi rừng tự nhiên sẽ bị nghiêm cấm, trừ trường hợp các dự án quan trọng cấp quốc gia, các dự án quốc phòng hoặc các dự án đặc biệt được Chính phủ cấp phép.

"Bảo tồn đa dạng sinh học" có thể được hiểu là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền.

Thuật ngữ 4: Khuyến khích bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái

Tại Việt Nam, thuật ngữ "dịch vụ môi trường rừng" là "việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng" và bao gồm:

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
- Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
- Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;
- Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

Thúc đẩy các dịch vụ môi trường rừng có nghĩa là đưa ra các cơ chế khuyến khích bằng tiền tệ hoặc phi tiền tệ cho công tác bảo vệ rừng.

Thuật ngữ 5: Tăng cường các lợi ích xã hội và môi trường

Trong bối cảnh Việt Nam, điều này được hiểu là xây dựng và thực hiện các chính sách và giải pháp để duy trì và tăng cường lợi ích của tài nguyên rừng đối với các lĩnh vực văn hóa-xã hội, kinh tế, sinh thái, đa dạng sinh học, khí hậu và môi trường.

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (e) trong bối cảnh Việt Nam có nghĩa là các chính sách và giải pháp thực hiện REDD+ sẽ không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng hoặc sang mục đích sử dụng khác. Việc xây dựng và thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP sẽ nhất quán với các điều khoản việc bảo vệ rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học được quy định trong khung pháp lý của Việt Nam. Đánh giá các tác động môi trường tiềm tàng, bao gồm cả tác động tích cực và tiêu cực, của các chính sách và giải pháp REDD+ được đề xuất để

⁴¹ Điều 18-21, Luật Lâm nghiệp 2017

thiết kế và thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên và đa dạng sinh học sẽ là các yếu tố chủ đạo để bảo đảm sự nhất quán này. Các chính sách và giải pháp REDD+ sẽ bao gồm quy định về lợi ích tiền tệ và/hoặc phi tiền tệ đối với các bên liên quan, bao gồm cộng đồng dân cư sống trong hoặc quanh các khu vực rừng thực hiện các biện pháp can thiệp để khuyến khích họ bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng bền vững. Các chính sách và giải pháp REDD+ sẽ được đánh giá và thiết kế để thúc đẩy các lợi ích sinh thái, sinh học, khí hậu, văn hóa – xã hội và kinh tế trong quá trình thực hiện REDD+.

4.6. Nguyên tắc đảm bảo an toàn (f) - rủi ro đảo nghịch

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (f) Các hành động xử lý rủi ro đảo nghịch

Thuật ngữ 1: Rủi ro đảo nghịch

Thuật ngữ “sự đảo nghịch” được dùng trong nguyên tắc đảm bảo an toàn này là đặc thù trong bối cảnh thực hiện REDD+. Việt Nam định nghĩa rủi ro đảo nghịch như sau:

- a) Khả năng lượng giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng, đạt được thông qua việc thực hiện các chính sách và giải pháp trong REDD+ sẽ tăng lên trong tương lai; hoặc
- b) Khả năng khí nhà kính đã thoát khỏi khí quyển, thông qua việc thực hiện các chính sách và giải pháp REDD+, bị phát thải trở lại vào khí quyển trong tương lai.

Có nhiều nguyên nhân tiềm ẩn dẫn đến rủi ro đảo nghịch, có thể là do con người (khai thác trái phép) và tự nhiên (cháy rừng hoặc dịch hại).

Thuật ngữ 2: Các hành động xử lý rủi ro đảo nghịch

Các biện pháp nhằm giải quyết rủi ro đảo nghịch ở Việt Nam bao gồm:

- Phân tích các rủi ro nghịch đảo;
- Lựa chọn và thiết kế các chính sách, giải pháp REDD+ có tính đến các rủi ro đảo ngược; điều này có thể liên quan đến việc xem xét tính bền vững tài chính và sinh thái lâu dài của các chính sách, giải pháp theo kế hoạch, khung pháp lý và những thay đổi tiềm tàng về điều kiện môi trường và các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng.
- Thiết kế Hệ thống giám sát rừng Quốc gia (NFMS) để phát hiện và cung cấp thông tin về rủi ro nghịch đảo;

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Các can thiệp REDD+ được dự kiến sẽ kéo dài, do vậy việc quản lý các rủi ro tăng phát thải là quan trọng. Nếu sự can thiệp dẫn đến gia tăng phát thải một phần hay toàn bộ, lợi ích khí hậu của can thiệp REDD+ sẽ bị mất đi do việc mất trữ lượng carbon. Trong quá trình thực thi REDD+ tại Việt Nam, những rủi ro đảo nghịch được xác định trong giai đoạn xây dựng các chính sách và giải pháp. Hệ thống giám sát rừng quốc gia sẽ là nguồn thông tin chính cho việc giám sát thực hiện các chính sách và giải pháp REDD+ để theo dõi sự thay đổi về độ che phủ và chất lượng rừng, từ đó có thể hỗ trợ việc đưa ra những hành động để giảm thiểu những rủi ro đảo nghịch này.

4.7. Nguyên tắc đảm bảo an toàn (g) – dịch chuyển phát thải

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (g) Các hành động nhằm giảm thiểu dịch chuyển phát thải

Thuật ngữ 1: Dịch chuyển phát thải

Thuật ngữ này được hiểu là dịch chuyển (cũng có thể được gọi là rò rỉ) việc phá rừng và/hoặc suy thoái rừng được tránh không xảy ra ở một khu vực rừng này sang một khu vực rừng khác, trong quá trình thực thi các chính sách và giải pháp REDD+. Dịch chuyển này có thể xảy ra trong phạm vi Việt Nam và xuyên biên giới quốc gia.

Thuật ngữ 2: Các hành động nhằm giảm dịch chuyển phát thải

Các giải pháp có thể áp dụng nhằm giảm dịch chuyển phát thải từ REDD+ bao gồm:⁴²

- Thực hiện REDD+ ở phạm vi toàn quốc thông qua Chương trình quốc gia về REDD+;
- Thiết kế và lựa chọn các chính sách và giải pháp giải quyết các nguyên nhân gián tiếp cơ bản gây ra mất rừng và thay đổi sử dụng đất thay vì chỉ giải quyết các nguyên nhân trực tiếp tại các địa điểm cụ thể;
 - Thực hiện hoạt động giảm dịch chuyển phát thải do các chính sách và giải pháp REDD+ cụ thể ở quy mô địa phương, có tính đến các tác động tiềm tàng của các chính sách và giải pháp REDD+ đến sinh kế cũng như cung cầu của các sản phẩm từ rừng và nông nghiệp;
 - Thiết kế và vận hành NFMS để hỗ trợ trong việc phát hiện và cung cấp thông tin về dịch chuyển ở cấp quốc gia, vùng và địa phương;
 - Phân tích các nguyên nhân của việc dịch chuyển phát thải, như thực hiện không hiệu quả của các chính sách và giải pháp REDD+, hoặc các chính sách và giải pháp REDD+ không được thiết kế để giải quyết các nguyên nhân cơ bản gây mất rừng và suy thoái rừng;
 - Phân tích rủi ro dịch chuyển, lựa chọn và thiết kế các chính sách và giải pháp REDD+ có tính đến rủi ro dịch chuyển phát thải (bao gồm rủi ro dịch chuyển sang các hệ sinh thái khác ví dụ việc tháo cạn diện tích đất than bùn phục vụ nông nghiệp).
 - Đánh giá, làm rõ và xử lý việc bố trí sử dụng đất tại các khu vực can thiệp.
 - Các hành động ở quy mô khu vực về vấn đề dịch chuyển xuyên biên giới, như hợp tác vùng về REDD+ để đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa các quốc gia trong việc thực thi REDD+.

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Chuyên dịch phát thải là một vấn đề quan trọng đối với REDD+ bởi có thể không có sự giảm ròng về phát thải nếu hiện tượng mất rừng đơn giản đã được chuyển đến một khu vực khác do kết quả của việc thực thi REDD+. Để giảm thiểu rủi ro chuyên dịch phát thải, Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP xác định các nguyên nhân chính của mất rừng và suy thoái rừng, cùng với các cơ hội tiềm năng phát triển rừng, và qua đó xác định cách giải quyết các nguyên nhân bằng các chính sách và giải pháp. Các tác động xã hội và môi trường tiềm năng của các chính sách và giải

⁴² Các giải pháp giảm thiểu rủi ro dịch chuyển phát thải đưa ra phù hợp với cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn của Chương trình UN-REDD (2015): Khung giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun

pháp đã được xác định và giảm thiểu, bao gồm các tranh chấp liên quan đến sử dụng đất trong các vùng can thiệp REDD+. NFMS cũng được kỳ vọng sẽ có khả năng xác định các trường hợp mất rừng và suy thoái rừng, và sẽ có thể xác định nguyên nhân là do dịch chuyển phát thải từ việc thực hiện REDD+ thông qua điều tra sâu hơn. NFMS theo dõi mất rừng và suy thoái rừng, và phân tích các nguyên nhân, từ đó hỗ trợ trong việc đưa ra các hành động giảm thiểu bất kỳ rủi ro dịch chuyển phát thải nào có thể phát sinh. Thêm vào đó, các thỏa thuận về hợp tác xuyên biên giới trong quản lý rừng và thương mại với các nước láng giềng (ví dụ như Lào và Cam-pu-chia) có thể giúp xác định và giảm thiểu rủi ro dịch chuyển tiềm năng qua biên giới.

5. THÔNG TIN VỀ CÁC NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN ĐƯỢC XEM XÉT VÀ TUÂN THỦ

5.1 Xem xét các nguyên tắc đảm bảo an toàn - Addressing safeguards

Phần này cung cấp thông tin về việc các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun được xem xét như thế nào trong các chính sách, pháp luật và quy định hiện hành của Việt Nam, dựa trên nội dung giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (phần 4) và kết quả đánh giá khung pháp lý của Việt Nam năm 2014 và đánh giá cập nhật năm 2018.

<i>Diễn giải</i>	<i>Xem xét các nguyên tắc đảm bảo an toàn</i>	<i>Lỗ hổng</i>	<i>Cách thức giải quyết các lỗ hổng</i>	<i>Trách nhiệm thực hiện</i>
5.1.1 Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (a) – tính nhất quán giữa các chính sách quốc gia và quốc tế				
Hoạt động REDD+ bổ sung hoặc nhất quán với chiến lược và các chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp	<p>Các hoạt động REDD+ tại Việt Nam được nêu ra trong Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP. Trước khi được thông qua, Chương trình quốc gia về REDD+ và mỗi PRAP phải được tham vấn với các bộ và cơ quan chính phủ có liên quan để đảm bảo tính nhất quán với các chiến lược, chương trình và kế hoạch phát triển lâm nghiệp, trong đó có:</p> <ul style="list-style-type: none"> Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020 Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 Chương trình mục tiêu về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 <p>Hướng dẫn về xây dựng PRAP cũng yêu cầu các tỉnh đảm bảo PRAP nhất quán với các mục tiêu của Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.</p>	Không có	Không có	<p>Bộ NN &PTNT có trách nhiệm tổ chức tham vấn Chương trình quốc gia về REDD+, lấy ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành có liên quan trước khi phê duyệt.</p> <p>Bộ Tư pháp có trách nhiệm rà soát Chương trình quốc gia về REDD+ bảo đảm sự nhất quán với chiến lược, kế hoạch và chương trình rừng quốc gia.</p> <p>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt các PRAP, bảo đảm sự nhất quán với chiến lược, kế hoạch và chương trình lâm nghiệp quốc gia.</p>

<p>Hoạt động REDD+ bổ sung hoặc nhất quán với các mục tiêu của 17 công ước và hiệp định quốc tế có liên quan</p>	<p>Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế (2016) quy định các điều ước quốc tế được ưu tiên hơn luật trong nước. Khi có bất kỳ mâu thuẫn nào, điều ước quốc tế được áp dụng.</p> <p>Trước khi được thông qua, Chương trình quốc gia về REDD+ phải được tham vấn với các bộ và cơ quan chính phủ có liên quan để đảm bảo tính nhất quán với các quy ước và thỏa thuận quốc tế. Đồng thời, các PRAP được tham vấn để đảm bảo tính nhất quán với Chương trình bảo vệ và phát triển rừng cho giai đoạn 2011-2020 và Chương trình quốc gia về REDD+, vốn đã được tham vấn để đảm bảo tính nhất quán với các quy ước và thỏa thuận quốc tế.</p>	<p>Không có</p>	<p>Không có</p>	<p>Bộ NN & PTTNT có trách nhiệm tổ chức việc tham vấn Chương trình quốc gia về REDD+, lấy ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành có liên quan trước khi phê duyệt.</p> <p>Bộ Tư pháp có trách nhiệm rà soát Chương trình quốc gia về REDD+ bảo đảm sự nhất quán với chiến lược, kế hoạch và chương trình lâm nghiệp quốc gia.</p> <p>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt các PRAP, bảo đảm sự nhất quán với chiến lược, kế hoạch và chương trình rừng quốc gia.</p>
<p>5.1.2 Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (b) – quản trị rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả</p>				
<p>Cơ cấu quản trị rừng minh bạch</p>				
<ul style="list-style-type: none"> • Tiếp cận thông tin 	<p>Quyền được tiếp cận thông tin được công nhận ở Việt Nam trong Hiến pháp (2013) và trong Luật về Tiếp cận Thông tin (2016) và các văn bản có liên quan, trong đó có Nghị định 13/2018/NĐ-CP ngày 23/1/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật tiếp cận thông tin (Điều 2). Người dân có thể tiếp cận thông tin được công bố công khai hoặc yêu cầu được tiếp cận hầu hết các thông tin một cách dự do bằng cách gửi yêu cầu. Các cơ quan Nhà nước có</p>	<p>Không có</p>		<p>Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm quy định các hướng dẫn kỹ thuật để thực hiện Luật tiếp cận thông tin (2016). Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện chung. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước chung đối với việc giải quyết khiếu nại theo quy</p>

	<p>trách nhiệm cung cấp thông tin được cung cấp những hướng dẫn về việc cập nhật và công bố thông tin mà các cơ quan này chịu trách nhiệm. Các cơ quan cũng sẽ được hướng dẫn về cách cung cấp thông tin sau khi nhận được yêu cầu. Một số thông tin được phân loại một cách rõ ràng là không được tiếp cận hoặc tiếp cận với điều kiện cụ thể. Việc đảm bảo tính công khai và minh bạch về cung cấp thông tin cũng được nhắc đến trong Luật phòng chống tham nhũng (2005). Nếu nhu cầu tiếp cận thông tin không được đáp ứng, công dân có quyền khiếu nại theo điều khoản của Luật Khiếu nại (2011).</p>			<p>định của Luật Khiếu nại 2011. Tòa án Nhân dân tối cao (TANDTC), Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC), Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước và các cơ quan nhà nước khác cũng như các cơ quan tương ứng ở địa phương trách nhiệm quản lý việc giải quyết khiếu nại trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Mặt trận tổ quốc (MTTQ) Việt Nam và các tổ chức thành viên giám sát việc tuân thủ pháp luật về khiếu nại theo quy định của pháp luật</p>
<ul style="list-style-type: none"> • Trách nhiệm giải trình, phòng chống và kiểm soát tham nhũng 	<p>Khung pháp lý của Việt Nam nhằm thúc đẩy trách nhiệm giải trình và giải quyết tham nhũng, trong đó có lĩnh vực lâm nghiệp. Trong trường hợp của ngành lâm nghiệp, Khung pháp lý quy định các thể chế nhằm thúc đẩy tính minh bạch của các hoạt động lâm nghiệp, trong đó bao gồm giám sát và theo dõi tài chính. Hơn nữa, ngân sách lâm nghiệp được xem xét kỹ lưỡng bởi quốc hội và chính phủ, và các thông tin về ngân sách của các đơn vị quản lý rừng cần được công</p>	<p>Không có</p>	<p>Không có</p>	<p>Ban chỉ đạo chống tham nhũng Trung ương có trách nhiệm quốc gia về hướng dẫn, điều phối, thanh tra và thúc đẩy công tác chống tham nhũng. Quốc hội và Ủy ban thường vụ (UBTV) Quốc hội giám sát công tác chống tham nhũng trong các lĩnh vực thuộc phạm vi thẩm quyền của mình.</p>

	<p>bổ công khai. Luật Phòng chống tham nhũng (2005) và Luật Số 27/2012/QH13 sửa đổi và bổ sung Luật Phòng chống tham nhũng định nghĩa tham nhũng và các hành vi tham nhũng, bắt buộc xây dựng các bộ quy tắc ứng xử cho công chức nhà nước và yêu cầu các công chức ở vị trí nhất định phải kê khai tài sản, và ghi rõ rằng tất cả các công chức đều được yêu cầu báo cáo các hành vi tham nhũng nếu chúng kiến. Thêm vào đó, việc thu mua tài sản và dịch vụ công cần minh bạch và trình tự và thủ tục giao chứng nhận quyền sử dụng đất phải được công khai. Việc lấy ý kiến của công chúng đối với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách và các quyết định về quy hoạch sử dụng đất cũng được quy định trong luật. Trong trường hợp các cơ quan nhà nước có quyền hạn xem xét và phê duyệt các dự án và ngân sách nhà nước, các cơ quan này có trách nhiệm giải trình và kiểm toán ngân sách. Nếu các yêu cầu này không được thực hiện, người dân có thể thực hiện khiếu nại với lãnh đạo các cơ quan hoặc thực hiện tố cáo. Các cơ quan Chính phủ cũng được yêu cầu báo cáo thường niên về các hoạt động phòng chống tham nhũng được thực hiện trong phạm vi quyền hạn tương ứng.</p>			<p>Ban thanh tra nhân dân ở các cấp giám sát công tác chống tham nhũng ở địa phương của mình. Thanh tra Chính phủ, thanh tra Bộ, thanh tra Tỉnh, thanh tra Huyện: chỉ đạo công tác thanh tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về chống tham nhũng. Khi phát hiện những dấu hiệu của hành vi tham nhũng, các cơ quan này đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật. Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm tổ chức hoạt động kiểm toán để phòng ngừa và phát hiện hành vi tham nhũng trong hoạt động quản lý, điều hành của các cấp chính quyền. VKSNDTC có nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo hoạt động truy tố các tội phạm tham nhũng, kiểm soát các hoạt động điều tra, truy tố và thi hành án các bản án xét xử tội phạm tham nhũng. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách</p>
--	---	--	--	--

				nhiệm giải quyết các tố cáo trong phạm vi địa phương mình.
Cơ cấu quản trị rừng hiệu quả				
a. Pháp quyền	Điều 2 Hiến pháp 2013 của Việt Nam quy định về pháp quyền ở Việt Nam.	Không có	Không có	Tất cả các cơ quan công quyền được kỳ vọng là xử lý dựa trên quyền hạn, nhiệm vụ được pháp luật quy định và tuân theo các quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam.
b. Quyền sử dụng đất và đất rừng	Khung pháp lý của Việt Nam quy định rõ ràng về quyền sở hữu và quyền sử dụng đất và đất rừng. Hiến pháp Việt Nam ghi rõ rằng tất cả đất đai và tài nguyên thiên nhiên đều là tài sản công, thuộc quyền sở hữu của công dân Việt Nam nói chung, và được Nhà nước thay mặt nhân dân quản lý đất đai. Hiến pháp và Luật Đất đai (2013) công nhận quyền của các tổ chức và cá nhân được giao và cho thuê đất và được công nhận quyền sử dụng đất bởi Nhà nước qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất có quyền chuyển giao quyền sử dụng đất và thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên	Không có		Bộ NN &PTNT có trách nhiệm quản lý chung về rừng; Sở NN&PTNT có trách nhiệm quản lý rừng trong phạm vi địa phương mình; Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai theo quy định pháp luật. Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trực thuộc Sở NN&PTNT có trách nhiệm

	<p>quan tuân thủ pháp luật. Hộ gia đình được giao đất nông nghiệp và đất ở có các quyền được bảo vệ theo Luật Đất đai (2013), bao gồm quyền được đền bù trong trường hợp bị Nhà nước thu hồi đất hoặc tái định cư. Những quyền này rất quan trọng trong bối cảnh các hoạt động REDD+ có liên quan đến những thay đổi về sử dụng đất hoặc các biện pháp tăng cường bảo tồn rừng. Luật Đất đai cũng có quy định về đền bù cho các hộ dân sử dụng đất nông nghiệp nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất⁴³.</p> <p>Lập kế hoạch sử dụng đất: Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP bao gồm các hoạt động lập kế hoạch sử dụng đất có khả năng ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của người dân địa phương. Luật Đất đai (2013) và Nghị định 43/2014/ND-CP quy định chi tiết thi hành một số điều khoản của Luật Đất đai (2013) cung cấp một khung pháp lý cho các quy trình lập kế hoạch, bao gồm các cách giải quyết các mối quan ngại về việc thay đổi sử dụng đất có thể ảnh hưởng đến đất rừng hay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện tại của các hộ gia đình,</p>			<p>quản lý Nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định pháp luật.⁴⁵</p> <p>Các ban quản lý rừng xây dựng kế hoạch phát triển rừng ở các khu vực do mình quản lý; ký hợp đồng với các hộ gia đình để hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng.</p> <p>Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, tiếp nhận và giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện có liên quan.</p>
--	--	--	--	---

⁴³ Điều 77, Luật Đất đai (2013)

⁴⁵ Thông tư liên tịch số 14/ TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 15/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bộ nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ NNPTNT về hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

	<p>các cá nhân và cộng đồng. Nghị định 47/2014/NĐ-CP về các quy định đền bù, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cung cấp những hướng dẫn chi tiết về quy trình và đánh giá cho việc đền bù trong trường hợp thu hồi đất do Nhà nước thực hiện. Quyết định 63/2015/QĐ-TTg về hỗ trợ chính sách trong đào tạo nghề và tìm việc cho những người lao động có đất bị Nhà nước thu hồi quy định những hỗ trợ thêm cho công dân có đất bị thu hồi.</p> <p>Giao đất lâm nghiệp: Luật Lâm nghiệp (2017) quy định cách thức giao đất lâm nghiệp theo các nhóm phân loại đất rừng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Rừng đặc dụng (SUF) được giao cho các Ban quản lý rừng đặc dụng; các tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, đào tạo và giáo dục, đào tạo nghề trong lâm nghiệp; các cộng đồng; và các thực thể kinh tế. • Rừng phòng hộ được giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ; các tổ chức hoạt động trong các ngành khoa học và công nghệ đào tạo và giáo dục đào tạo nghề trong lâm nghiệp; các hộ dân và cá nhân, các cộng đồng, và các thực thể kinh tế. Rừng phòng hộ nhìn chung được giao cho các Ban quản lý 			
--	--	--	--	--

	<p>Rừng phòng hộ⁴⁴. Ngoài ra, trong trường hợp rừng phòng hộ không được giao cho Ban quản lý, rừng phòng hộ có thể giao cho các tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân theo hợp đồng sử dụng cho các mục đích được cho phép, nhưng phải được sử dụng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng và không được phép sử dụng làm thể chấp hay phục vụ những công cụ tài chính khác. Điều này cũng được áp dụng đối với rừng đặc dụng.</p> <ul style="list-style-type: none">• Rừng sản xuất được giao không tính thuế cho các hộ dân và cá nhân cũng như Ban quản lý các rừng phòng hộ và rừng đặc dụng có đất rừng sản xuất nằm trong khu vực rừng rừng được giao. Nhà nước cũng tiến hành cho thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng cho các thực thể kinh tế, các hộ dân và cá nhân, và thu tiền thuê một lần hoặc định kỳ hàng năm. <p>Trong trường hợp đất bị Nhà nước thu hồi là đất rừng, việc đền bù được quy định trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004)/Luật Lâm nghiệp (2017) với những quy định chi tiết trong các văn bản dưới luật và có thể bao gồm việc giao hoặc cho thuê một khu vực đất rừng khác.</p>			
--	--	--	--	--

⁴⁴ Điều 136, Luật đất đai (2013)

<p>c. Chia sẻ lợi ích công bằng</p>	<p>Hiến pháp (2013) nêu rõ rằng đất và tài nguyên thiên nhiên là tài sản thuộc về người dân và được Nhà nước đại diện cho người dân quản lý một cách thống nhất và công nhận các nguyên tắc về tiến bộ xã hội và bình đẳng trong cách tiếp cận phát triển kinh tế - xã hội độc lập dựa trên các nguồn lực nội bộ.</p> <p>Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020) công nhận vai trò của rừng trong phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là với các đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm khác có sinh kế phụ thuộc vào đất lâm nghiệp và tài nguyên rừng.</p> <p>Luật và các quy định về rừng của Việt Nam công nhận nhiều lợi ích và dịch vụ do rừng cung cấp và đưa ra các quy định cho việc phân chia và phân phối những lợi ích và dịch vụ từ rừng. Việc này bao gồm lợi ích kinh tế trực tiếp từ thu hoạch gỗ và các lâm sản ngoài gỗ cùng với những dịch vụ môi trường từ rừng. Nguyên tắc phân phối công bằng những lợi ích đến từ sử dụng các tài nguyên rừng sẽ được áp dụng trong việc thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP) và các PRAP.</p>	<p>Chưa có hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng trên toàn quốc việc chi trả và phân phối lợi ích cho các dịch vụ liên quan đến các-bon</p>	<p>Một phần của việc thực hiện NRAP là Chính phủ sẽ ban hành hướng dẫn thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+, và cơ chế đồng quản lý cho rừng đặc dụng, dựa trên kết quả các hoạt động thí điểm REDD+ về phân phối lợi ích, và trong một số cơ chế chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.</p>	<p>Bộ NN &PTNT có trách nhiệm quản lý chung về rừng; Sở NN&PTNT có trách nhiệm quản lý rừng trong phạm vi địa phương mình.</p> <p>Các Chi Cục kiểm lâm tỉnh cũng như các Ban quản lý rừng trực thuộc Sở NN &PTNT có trách nhiệm bảo đảm rằng đất lâm nghiệp được quản lý và sử dụng phù hợp với mục đích được pháp luật quy định.</p> <p>Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trung ương và cấp tỉnh có trách nhiệm phân chia phí dịch vụ môi trường rừng từ bên sử dụng dịch vụ đến bên cung cấp dịch vụ.</p>
	<p>Luật Lâm nghiệp (2017) có các điều khoản về những hoạt động khai thác được cho phép với từng loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất), cho phép các chủ rừng xây dựng các kế hoạch và thu lợi từ rừng phù hợp với mục</p>			

	<p>đích sử dụng rừng. Luật này cũng bao gồm quy định việc chi trả cho bên cung cấp các dịch vụ môi trường rừng theo các nguyên tắc ‘<i>công khai, dân chủ, khách quan và công bằng, tuân theo luật Việt Nam và các công ước quốc tế.</i>’⁴⁶ Việc hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng, giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chémát rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững (ví dụ như REDD+) được công nhận là các dịch vụ môi trường rừng⁴⁷.</p> <p>Luật Đa dạng sinh học (2008) cũng nêu rõ rằng các tổ chức và cá nhân hưởng lợi từ khai thác và sử dụng đa dạng sinh học bắt buộc phải chia sẻ những lợi ích này với các bên liên quan.</p> <p>Có nhiều luật và quy định hướng dẫn cách phân phối những lợi ích từ rừng, tùy theo loại rừng và lợi ích:</p> <p>Quyết định 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ quy đị các quyền lợi và nghĩa vụ của các hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao, cho thuê hoặc ký hợp đồng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp để bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng, với mục tiêu tạo ra động lực kinh tế khuyến khích người dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng. Quyết định này nêu rõ các sản phẩm mà các hộ gia đình và cá nhân được</p>			
--	--	--	--	--

⁴⁶Điều 62 Luật Lâm nghiệp (2017)

⁴⁷Điều 61 Luật Lâm nghiệp (2017)

	<p>phép thu hoạch hoặc trồng ở các loại rừng khác nhau, mức độ thu hoạch và lợi ích (có thể bao gồm lợi nhuận kinh tế từ việc bán các sản phẩm cũng như một số quyền sử dụng đất nhất định như quyền sử dụng một phần diện tích đất được giao cho sản xuất nông nghiệp/ngư nghiệp) và mức miễn giảm thuế, tất cả phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Phù hợp với các mục tiêu của luật, trong nhiều trường hợp các hộ gia đình có thể hưởng 80-100% lợi ích từ việc bán gỗ, các lâm sản ngoài gỗ như tre, cây trồng xen canh, v.v. Nghị định 99/2010/NĐ-CP và Nghị định số 147/2016/ND-CP (sửa đổi một số điều trong Nghị định 99/2010/NĐ-CP) nêu rõ rằng các khoản chi trả cho dịch vụ môi trường được thực hiện trên các nguyên tắc ‘<i>minh bạch, dân chủ, khách quan, và công bằng, tuân theo hệ thống pháp luật của Việt Nam và các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam thông qua hoặc tham gia, được đảm bảo.</i>’⁴⁸ Nghị định cũng nêu ra các loại dịch vụ môi trường rừng được bao gồm trong luật (trong đó có hấp thụ/lưu trữ các-bon, REDD+)⁴⁹, định nghĩa bên cung cấp và bên chi trả dịch vụ môi trường rừng (bên cung cấp dịch vụ có thể bao gồm các chủ rừng, như hộ gia đình và các cá nhân cũng như các hộ gia đình và cá nhân ký</p>			
--	--	--	--	--

⁴⁸Điều 5, Nghị định 99/2010/NĐ-CP

⁴⁹Điều 4, Nghị định 99/2010/NĐ-CP

	hợp đồng), các phương pháp và mức chi trả, quản lý và sử dụng các quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng và cung cấp dịch vụ.			
d. Bình đẳng giới	<p>Bình đẳng giới được công nhận trong Hiến pháp⁵⁰ cũng như trong Luật Bình đẳng giới (2006)⁵¹ trong đó nêu các mục tiêu, nguyên tắc, chính sách và biện pháp chung để thúc đẩy bình đẳng giới và xoá bỏ tình trạng phân biệt về giới. Các cơ quan chính phủ, các tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị-xã hội sẽ nỗ lực để đạt được những mục tiêu này, nâng cao nhận thức của các thành viên và thực hiện các biện pháp bổ sung, bao gồm việc thiết lập các cơ sở phúc lợi và các dịch vụ hỗ trợ</p> <p>Để đạt được các mục tiêu được nêu ra trong Luật Bình đẳng giới, Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới (2011-2020) để tăng cường bình đẳng giới ở Việt Nam. Luật Đất đai (2013) cũng nêu rõ quyền sử dụng đất và tài sản như nhà và các tài sản gắn liền đất khác là quyền sở hữu chung của chồng và vợ và tên đầy đủ của cả người chồng và người vợ phải được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu trừ khi có thoả thuận khác. Cuối cùng, theo Luật Ban hành các Văn bản quy phạm pháp luật (Luật về</p>	Không có	Không có	Bộ Lao động và Thương binh Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước về việc thực hiện Luật Bình đẳng giới (2006) và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (2011-2020).

⁵⁰Điều 26, Hiến pháp (2013)

⁵¹Điều 6, Luật Bình đẳng Giới (2006)

	<p>làm luật) năm 2015, các vấn đề bình đẳng giới phải được đưa vào văn bản pháp luật và xem xét trong quá trình đánh giá tác động.</p> <p>Nghị định 48/2009/ND-CP về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới yêu cầu các vấn đề bình đẳng giới phải được bao gồm trong quá trình xây dựng các văn bản pháp lý và trình bày những biện pháp khác để thúc đẩy bình đẳng giới bao gồm thông tin và giáo dục, xây dựng các quy định pháp luật mới và xác định nguồn ngân sách cho các hoạt động này.</p>			
<p>e. Phối hợp liên ngành</p>	<p>Khung pháp lý của Việt Nam xác định một số cơ chế và sắp xếp thể chế để hỗ trợ phối hợp liên ngành, bao gồm các kênh thông tin giữa các ngành và cấp của chính phủ cho vấn đề quản lý rừng.</p> <p>Về lĩnh vực xây dựng luật, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật(2015) yêu cầu các luật mới phải được rà soát chặt chẽ, đặc biệt là bởi các cơ quan khác ngành, để đảm bảo tính nhất quán với các quy định pháp luật khác. Đồng thời quá trình xây dựng luật cũng bao gồm sự tham gia của các bộ - ngành khác. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004) và Luật Lâm nghiệp 2017 yêu cầu sự phối hợp và hỗ trợ của các bộ - ngành khác (không có trách nhiệm liên quan đến rừng) trong việc thực hiện.</p> <p>Đối với lĩnh vực lập kế hoạch sử dụng đất và ngành lâm nghiệp (đó là các quá trình lập kế</p>		<p>không có</p>	<p>Ban chỉ đạo quốc gia Chương mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững và thực hiện REDD+ là cơ quan chỉ đạo việc thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP). Văn phòng Ban chỉ đạo là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo.</p> <p>NRAP xác định trách nhiệm thực hiện và điều phối của các Bộ, ngành liên quan trong đó có Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc và Ủy ban nhân dân các tỉnh.</p>

	<p>hoạch có liên quan đến REDD+ nhiều nhất), phối hợp liên ngành là một thành tố quan trọng được quy định trong Luật Đất đai (2013) và Luật Lâm nghiệp (2017)</p> <p>Cụ thể với REDD+, Chương trình quốc gia về REDD+(2017) yêu cầu ‘xây dựng cơ chế thúc đẩy và giám sát hợp tác liên ngành ở tất cả các cấp, liên kết chặt chẽ giữa khu vực tư nhân và mô hình đối tác công-tư; khuyến khích sự tham gia của các đoàn thể chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư thôn trong việc lập kế hoạch, thực hiện và giám sát thực hiện Chương trình REDD+’</p> <p>Quyết định 5414/2015/QĐ-TTg cung cấp hướng dẫn về quy trình xây dựng PRAP bao gồm việc thành lập Tổ công tác kỹ thuật xây dựng PRAP, bao gồm các sở/ngành liên quan sẽ được tham vấn trong quá trình xây dựng PRAP. Các PRAP cũng đề cập vai trò của các Sở/ban ngành liên quan và các bên liên quan khác trong quá trình thực hiện.</p>			
<p>f. Tiếp cận công lý đầy đủ</p>	<p>Hiến pháp (2013) công nhận quyền tiếp cận công lý, và Luật Khiếu nại (2011) cung cấp một khung pháp lý đầy đủ để công dân có thể tiếp cận công lý một cách chính thống liên quan đến các quyết định hành chính, bao gồm các quyết định liên quan đến rừng và việc tiếp cận, quản lý, sở hữu và sử dụng đất rừng. Luật Khiếu nại công nhận quyền tiếp cận các dịch vụ pháp lý</p>	<p>Không có</p>	<p>không có</p>	<p>Ở địa phương, người đứng đầu các tổ chức xã hội, trưởng thôn, người đứng đầu các tổ chức tôn giáo, người cao tuổi trong thôn và ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện.</p>

	qua luật sư, hoặc hỗ trợ pháp lý nếu người khiếu nại có quyền hưởng dịch vụ hỗ trợ pháp lý theo Luật Hỗ trợ pháp lý (2006). Bộ luật tố tụng dân sự (2015) nêu rõ các bên có quyền yêu cầu luật sư hoặc cá nhân khác bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của họ. Luật Đất đai (2013) cung cấp một số điều khoản cụ thể liên quan đến quyền tiếp cận công lý để tố cáo các vi phạm luật đất đai. Luật về Bảo vệ môi trường (2014) cung cấp một điều khoản chung về việc xử lý các khiếu nại và tố cáo liên quan đến bảo vệ môi trường. Thêm vào đó, Luật Hoà giải cơ sở (2013) chính thức hoá hoạt động xử lý tranh chấp và khiếu nại phổ biến ở các cấp địa phương thông qua các luật tục và hương ước và/hoặc các kênh không chính thức khác.			Bộ TN&MT cũng như Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã và các tổ chức xã hội có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại, tranh chấp chung.
g. Sự tham gia của các bên liên quan	Được xem xét tại nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (d)			
5.1.3. Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (c): Quyền của cộng đồng dân cư địa phương và người bản địa				
Tôn trọng các quyền và kiến thức của các dân tộc thiểu số và thành viên cộng đồng dân cư địa phương	Hiến pháp Việt Nam (2013) công nhận rằng “tất cả các dân tộc bình đẳng, thống nhất và tôn trọng và hỗ trợ lẫn nhau để cùng phát triển; tất cả những hành vi phân biệt và chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm,” và “mọi nhóm dân tộc đều có quyền sử dụng ngôn ngữ và hệ thống chữ viết của mình để bảo tồn bản sắc dân tộc và quảng bá thuần phong mỹ tục.” Khung pháp lý công nhận một cách rõ ràng và bảo vệ một số quyền đối với	Không có	không có	Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm điều phối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thực hiện các chính sách và biện pháp cụ thể liên quan đến các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Là một phần của trách nhiệm này và thông các văn

<p>các dân tộc thiểu số bao gồm quyền không bị phân biệt đối xử, công nhận và phát huy các quyền văn hóa và di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số, và chia sẻ lợi ích công bằng (xem thêm nguyên tắc đảm bảo an toàn (b)). Các cộng đồng dân cư địa phương có thể có quyền sử dụng đất và sử dụng rừng, và được bảo vệ quyền lợi hợp pháp đối với việc sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.</p> <p>Khung chính sách và pháp lý của Việt Nam đặc biệt chú trọng đến các dân tộc thiểu số và các cộng đồng nông thôn nghèo nhằm thúc đẩy khả năng tiếp cận của họ đối với các quyền và dịch vụ cơ bản để hỗ trợ phát triển kinh tế và giảm nghèo ở các khu vực này. Những chính sách cụ thể nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và tham gia của các dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương vùng sâu vùng xa (thường là các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng) bao gồm Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia (2011-2020), Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020), Chương trình mục tiêu về phát triển nông thôn mới (2016-2020), Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp vững (2016-2020), và các chính sách cụ thể khác nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho các dân tộc thiểu số và vùng miền núi đến năm 2020.</p> <p>Trong NRAP cũng có các chính sách và giải pháp được xây dựng nhằm tôn trọng và tăng</p>			<p>phòng ở địa phương, Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm nhận diện và định hướng việc hỗ trợ cho các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.</p> <p>Liên quan đến quyền sử dụng đất, Bộ TN&MT, Sở TN&MT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm lập quy hoạch sử dụng đất, cấp, đăng ký và chuyển nhượng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất, tiếp nhận và giải quyết các tranh chấp và khiếu kiện.</p> <p>Liên quan đến rừng, Bộ NN &PTNT và Sở NN&PTNT có trách nhiệm cấp, phân bổ và cho thuê, xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giám sát việc quản lý rừng.</p>
--	--	--	--

	<p>cường kiến thức và quyền của các dân tộc thiểu số, ví dụ như các hoạt động nâng cao nhận thức và tuyên truyền, những nỗ lực cụ thể để nâng cao kiến thức cho các cộng đồng về quyền pháp lý của họ, thúc đẩy giao đất cho các hộ gia đình và cộng đồng và đồng quản lý rừng tự nhiên. Khung pháp lý cũng bảo vệ các kiến thức và quyền của các dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương về đất và các tài nguyên thiên nhiên:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các dân tộc thiểu số có các quyền pháp lý về sử dụng đất và đất rừng như những công dân Việt Nam khác. Họ có thể được giao và sử dụng đất theo quy định của pháp luật (bao gồm cả các phương thức sử dụng theo tập quán từ trước năm 2004)⁵². • Các cộng đồng, bao gồm cộng đồng dân tộc thiểu số, có thể được giao đất rừng để sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật⁵³. • Kiến thức truyền thống của các dân tộc thiểu số và các cộng đồng dân cư địa phương được tôn trọng trong khung pháp lý thông qua việc đảm bảo rằng những quy định ở địa phương 			
--	---	--	--	--

⁵²Luật Đất đai (2013); cá điều 3, 19-30 và 32 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Nghị định 47/2014/NĐ-CP; Quyết định 63/2015/QĐ-TTg

⁵³Các quy định theo Luật dân sự (2015); Luật Đất đai(2013); Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004) và Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ 1/1/2019)

	sẽ được xây dựng để bảo vệ những phong tục cộng đồng theo các quy định của Nhà nước ⁵⁴ .			
5.1.4. Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (d) Tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan				
Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan được công nhận	Khung pháp lý của Việt Nam công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo sự tham gia của công chúng, bao gồm trong các vấn đề bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, phát triển rừng cũng như việc xây dựng các kế hoạch sử dụng đất và đánh giá tác động môi trường, một cách rộng hơn là hoạch định phát triển kinh tế- xã hội.	Không có	không có	
Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan được quy định	Các chính sách, pháp luật và quy định của Việt Nam đã nêu ra những yêu cầu chi tiết về các kiểu thông tin được chia sẻ và các cơ chế tham gia cho các bên liên quan trong phát triển, hoạch định và quản lý chính sách và luật cho ngành lâm nghiệp. Những yêu cầu này cũng có thể được áp dụng cho quá trình xây dựng và thực hiện NRAP và các PRAP. Các cơ quan xây dựng các quy hoạch tổng thể và kế hoạch sử dụng đất được yêu cầu tổ chức các cuộc tham vấn. Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020), Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển Rừng (2011-2020) và Chương trình mục tiêu về phát triển rừng bền vững (2016-2020) nhấn mạnh vai trò của các hộ gia đình và cộng đồng	Không có	Không có	Bộ TN &MT, Sở TN&MT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất, bảo đảm việc tham gia của các bên liên quan. Các cơ quan này cũng có trách nhiệm trong việc xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường, thẩm định và phê duyệt các đánh giá tác động môi trường – xã hội. Bộ NN&PTNT, các Sở NN&PTNT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm xây dựng kế hoạch bảo vệ và

⁵⁴Chỉ thị 24/1998/CT-TTg; Thông tư liên tịch 03/2000/BTP-BVHTT-UBTWMTTQVN; Thông tư liên tịch 04/2001/TTLT-BTP-BVHTT-BTTUBMTTQVN-UBQGDSKHHGD; Thông tư 70/2007/TT-BNN

<p>dân cư địa phương trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Lập kế hoạch phát triển lâm nghiệp được yêu cầu phải có sự tham gia, dân chủ, đảm bảo minh bạch và bình đẳng giới, có sự tham gia của người dân địa phương và đồng bào các dân tộc thiểu số để họ có thể được giao quyền trong quản lý, bảo vệ và phát triển tất cả các loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất). Các cơ quan có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động môi trường được yêu cầu phải xem xét ý kiến đóng góp của người dân trước khi đưa ra quyết định cuối cùng. Trong quá trình xây dựng các văn bản pháp lý, các cơ quan soạn thảo phải cho phép công chúng (các tổ chức và cá nhân khác), hoặc các “chủ thể bị ảnh hưởng trực tiếp,” được đóng góp ý kiến về dự án.</p> <p>Người dân có quyền được biết, được đóng góp ý kiến, được quyết định, được thực hiện và giám sát dân chủ ở cấp xã/phường, bao gồm quyền được đóng góp ý kiến về:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các dự thảo về phát triển kinh tế - xã hội ở cấp xã/phường; các phương án tái cấu trúc kinh tế và sản xuất; các đề án phát triển về canh tác định canh, định cư, và các khu kinh tế mới; các phương án phát triển sản xuất và dây chuyền kinh doanh cấp xã. • Các dự thảo kế hoạch sử dụng đất chi tiết và các kế hoạch và điều chỉnh về quản lý và sử dụng đất ở cấp xã. 			<p>phát triển rừng, bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan.</p> <p>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.</p> <p>Ban quản lý rừng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản lý rừng, bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan.</p>
--	--	--	---

	<ul style="list-style-type: none"> • Các dự thảo kế hoạch về thực hiện các chương trình và dự án ở các địa phương cấp xã; các chủ trương và đề án về đền bù và hỗ trợ giải toả đất, xây dựng cơ sở hạ tầng, tái định cư; những đề án về quy hoạch khu dân cư. • Các dự thảo đề án về việc thành lập, sát nhập, phân chia các đơn vị hành chính, điều chỉnh các ranh giới hành chính liên quan trực tiếp đến địa phương cấp xã. 			
<p>5.1.5. Nguyên tắc đảm bảo an toàn (e) bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học</p>				
<p>Vấn đề chuyển đổi rừng tự nhiên</p>	<p>Theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng (2004), việc thay đổi mục đích sử dụng đất của rừng tự nhiên sang một mục đích khác phải dựa vào các tiêu chí và điều kiện chuyển đổi được Chính phủ quy định⁵⁵. Luật Lâm nghiệp (2017), nghiêm cấm một cách rõ ràng việc chuyển đổi rừng tự nhiên (trừ trường hợp các dự án quan trọng cấp quốc gia, các dự án quốc phòng hoặc các dự án đặc biệt khác được chính phủ thông qua)⁵⁶. Những yêu cầu về Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và Đánh giá tác động xã hội (ĐMC) trong xây dựng quy hoạch tổng thể về sử dụng đất và các PRAP cũng ngăn ngừa việc chuyển đổi đất rừng tự nhiên.</p>	<p>Hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp (năm 2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019) chưa được ban hành.</p>	<p>Hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp đang được xây dựng, tham vấn, sửa đổi và ban hành trong 2018</p>	<p>Bộ NN&PTNT là đầu mối cho cho việc thực hiện pháp luật về rừng ở Việt Nam. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ TN&MT các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác có trách nhiệm hợp tác với Bộ NN&PTNT trong việc thực hiện quản lý nhà nước về rừng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Ở cấp tỉnh, Sở NN&PTNT có trách nhiệm xây dựng PRAP trình UBND tỉnh thẩm định và</p>

⁵⁵Điều 27, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004)

⁵⁶Điều 4, Luật Lâm nghiệp (2017)

				<p>phê duyệt. Bộ NT&MT, Sở TN&MT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và phê duyệt đánh giá tác động môi trường xã hội.</p>
<p>Bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học</p>	<p>Bảo tồn rừng tự nhiên được xem xét thông qua Luật Lâm nghiệp 2017, trong đó nghiêm cấm một cách rõ ràng việc chuyển đổi rừng tự nhiên (trừ trường hợp các dự án quan trọng cấp quốc gia, các dự án quốc phòng hoặc các dự án đặc biệt khác được Chính phủ thông qua). Việt Nam cũng có một số chính sách, pháp luật và quy định hỗ trợ công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển lâm nghiệp, bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường là cần thiết, đóng góp cho công cuộc xoá đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống ở các vùng nông thôn miền núi. Những hệ sinh thái và khu vực đa dạng sinh học quan trọng, những mối đe dọa đối với đa dạng sinh học, và ưu tiên các biện pháp bảo tồn tại môi trường tự nhiên (in-situ) và bên ngoài (ex-situ) đã được xác định, đồng thời các nhiệm vụ</p>	<p>Không có</p>	<p>Không có</p>	<p>Bộ TN&MT, Sở TN&MT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm đối với các dự án đặc biệt về bảo tồn đa dạng sinh học trong cả nước. Sở NN &PTNT và Ban quản lý rừng (đặc biệt là các rừng đặc dụng) có trách nhiệm đối với việc bảo tồn rừng và động vật hoang dã trong phạm vi địa phương mình.</p>

	<p>bảo tồn đã được giao cụ thể cho từng vùng trên cả nước, bao gồm việc xây dựng các hành lang bảo tồn⁵⁷. Lập kế hoạch phát triển lâm nghiệp phải thống nhất với chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học⁵⁸. Việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đặc trưng cho mỗi vùng sinh thái và việc bảo tồn các loài sinh vật bị đe dọa được ưu tiên⁵⁹. Việc khai thác trái phép các tài nguyên thiên nhiên bị nghiêm cấm, và những đánh giá kinh tế - xã hội sẽ được thực hiện đối với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cũng như các chiến lược và kế hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Đánh giá tác động môi trường sẽ được thực hiện ở những khu vực nằm trong các khu bảo tồn động vật hoang dã, các vườn quốc gia, các di tích lịch sử - văn hoá, những điểm di sản thế giới, vùng dự trữ sinh quyển, những khu vực cảnh đẹp đã được xếp hạng hoặc các dự án có thể tạo ra những tác động môi trường tiêu cực. Lợi ích môi trường và xã hội và đánh giá rủi ro cũng phải được thực hiện trong quá trình xây dựng các PRAP, bao gồm xem xét những tác động của các biện pháp PRAP đối với đa dạng sinh học.</p>			
--	--	--	--	--

⁵⁷Quyết định 1250/2013/QĐ-TTg; Quyết định 45/2014/QĐ-TTg

⁵⁸Điều 10, Luật Lâm nghiệp (2017)

⁵⁹Điều 5, Luật Đa dạng sinh học (2008)

<p>Khuyến khích bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái</p>	<p>Nghị định Số 99/2010/ND-CP về Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) định nghĩa các loại dịch vụ môi trường rừng (bao gồm hấp thụ và lưu trữ các-bon) và tạo ra một cơ chế cho các bên sử dụng dịch vụ môi trường chi trả cho bên cung ứng dịch vụ gồm các Ban quản lý rừng nhà nước, các hộ gia đình, các cộng đồng. Nghị định cũng nêu ra những phương pháp chi trả thông qua quỹ được quản lý bởi trung ương hoặc các tỉnh và cách phân phối lợi ích cho bên cung cấp dịch vụ.</p> <p>Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ hỗ trợ việc giảm nghèo nhanh và bền vững ở 61 huyện nghèo đã cung cấp một cơ chế cho các hộ gia đình nghèo được hỗ trợ kinh phí để đầu tư vào rừng trồng và/hoặc được hỗ trợ tham gia hợp đồng khoán bảo vệ và phát triển rừng.</p> <p>Nghị định 75/2015/NĐ-CP đưa ra các cơ chế hỗ trợ các hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thông qua các biện pháp khuyến khích về kinh tế.</p> <p>Nghị định 117/2010/NĐ-CP về Tổ chức và Quản lý Rừng đặc dụng cũng quy định vai trò của các Ban quản lý và các định hướng hỗ trợ bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Nghị định quy định về đầu tư cho các khu vùng đệm bao gồm hỗ trợ phát triển cộng đồng/sinh kế ở các làng/xã xung quanh. Thông tư 78/2011/TT-BNNPTNN</p>	<p>Không có</p>	<p>Không có</p>	<p>Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT có trách nhiệm lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.</p> <p>Ban quản lý rừng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản lý dưới sự kiểm tra, giám sát của Sở NN & PTNT, và thực hiện quản lý bảo tồn và phát triển vùng đệm.</p> <p>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện và xã có trách nhiệm thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo.</p> <p>Sở NN & PTNT và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh có trách nhiệm thu và chi trả phí dịch vụ môi trường rừng.</p>
---	---	-----------------	-----------------	--

	<p>của Bộ NN&PTNT đưa ra các quy định chi tiết cho việc thực hiện Nghị định.</p> <p>Thông tư 38/2014/TT-BNNPTNT cung cấp các hướng dẫn về phương án quản lý rừng bền vững yêu cầu đảm bảo sự tham gia của cộng đồng để họ có thể hưởng lợi từ các lợi ích kinh tế - xã hội từ quản lý rừng bền vững.</p>			
<p>Tăng cường các lợi ích xã hội và môi trường</p>	<p>Khung chính sách và pháp lý của Việt Nam, trong đó có Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020), Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng (2011-2020), Chương trình mục tiêu về phát triển lâm nghiệp bền vững (2016 -2020), và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới và xoá đói giảm nghèo (2016-2020) đều nhấn mạnh đóng góp của ngành lâm nghiệp cho phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường.</p> <p>Luật Lâm nghiệp (2017) yêu cầu “đảm bảo quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế và giá trị văn hoá, lịch sử của rừng; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân.”⁶⁰</p> <p>Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP) bao gồm một số chính sách và giải pháp (PaM) nhằm mục tiêu nâng cao lợi ích môi trường và xã hội,</p>	<p>Không có</p>	<p>Không có</p>	<p>Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối xây dựng và thực hiện NRAP</p> <p>Sở NN&PTNT có trách nhiệm xây dựng PRAP để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, phê duyệt.</p>

⁶⁰Điều 10, Luật Lâm nghiệp (2017)

	<p>bao gồm: hỗ trợ các quá trình lập kế hoạch tích hợp hướng tới đạt được mục tiêu che phủ rừng quốc gia; khuyến khích sự tham gia của công chúng trong công tác đánh giá tác động môi trường và xã hội để cải thiện quyết sách sử dụng đất (tăng cường các lợi ích và giảm thiểu rủi ro về môi trường và xã hội); hỗ trợ nông dân phát triển các mô hình nông nghiệp bền vững cho các mặt hàng chính; thúc đẩy giao đất rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng và sinh kế bền vững cho những cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng; thúc đẩy lâm nghiệp bền vững, phát triển các phương pháp tính toán Tổng giá trị kinh tế (TEV) của rừng và sử dụng số liệu này cho các quyết sách về sử dụng đất trong tương lai. Quyết định của Bộ NN-PTNT số 5414/QĐ-BNN-TCLN (2015) hướng dẫn xây dựng Kế hoạch thực hiện REDD+ cấp tỉnh (PRAP) bao gồm quy trình cho việc xem xét các lợi ích/rủi ro về môi trường và xã hội của các hoạt động REDD+ được đề xuất trong các PRAP để có thể tối đa hoá các lợi ích và giảm thiểu các rủi ro.</p>			
<p>5.1.6. Nguyên tắc đảm bảo an toàn (f) – rủi ro đảo ngược (tăng phát thải)</p>				
<p>Các biện pháp xử lý các rủi ro về đảo ngược</p>	<p>Việt Nam đã thực hiện nhiều cam kết chính trị để giải quyết nạn phá rừng và tăng độ che phủ rừng, coi đây là một biện pháp giảm thiểu biến đổi khí hậu. Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) của Việt Nam để giải quyết biến đổi khí hậu cam kết tăng độ che phủ rừng</p>	<p>Hướng dẫn chi tiết thực hiện Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày</p>	<p>Hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp được soạn thảo, tham vấn, và ban hành.</p>	<p>Quốc hội đưa ra các quyết định về chuyển đổi từ đất lâm nghiệp sang đất phi lâm nghiệp với diện tích lớn hơn 50 ha và phê duyệt việc thay đổi về phân loại rừng trên cơ</p>

	<p>lên 45% vào năm 2030, và Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP) cũng phản ánh mục tiêu này.</p> <p>Luật Đất đai (2013) đưa ra các điều kiện và tiêu chí cho việc thay đổi mục đích sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất từ đất rừng sang đất khác, kể cả nông nghiệp và phi nông nghiệp phải có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với những diện tích đất rừng phòng hộ và đặc dụng lớn hơn 20 ha và nghị quyết của Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh đối với các diện tích rừng phòng hộ và đặc dụng nhỏ hơn 20 ha⁶¹.</p> <p>Luật Lâm nghiệp (2017) quy định quy hoạch lâm nghiệp phải được có tầm nhìn 30 đến 50 năm. Những thay đổi về mục đích sử dụng rừng phải tuân theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và Kế hoạch sử dụng đất, được phê duyệt bởi cơ quan quản lý, phải có dự án liên quan và nguồn đầu tư đã được phê duyệt, và phải có kế hoạch để trồng bù⁶². Luật Lâm nghiệp (2017) cũng nghiêm cấm một cách rõ ràng việc chuyển đổi rừng tự nhiên (trừ trường hợp các dự án quan trọng cấp quốc gia, các dự án an ninh quốc phòng, và các dự án đặc biệt khác được chính phủ phê duyệt)⁶³. Bên cạnh đó, các dự án đề nghị</p>	<p>01/01/2019) chưa được ban hành.</p>		<p>sở đề xuất của Bộ NN&PTNT. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể đưa ra các quyết định về chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất phi lâm nghiệp đến 20 ha đối với rừng đặc dụng và đến 50 ha đối với rừng sản xuất. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng điều phối các khảo sát về rừng trong phạm vi tỉnh mình. Bộ NN&PTNT đưa ra các đề xuất về thay đổi phân loại rừng.</p> <p>Bộ NN &PTNT chỉ đạo việc điều phối hoạt động điều tra – kiểm kê rừng và chỉ đạo việc thành lập Hệ thống giám sát rừng quốc gia.</p> <p>Các Sở NN&PTNT, Chi cục Kiểm lâm báo cáo về hiện trạng rừng - một bộ phận Hệ thống giám sát rừng cấp tỉnh.</p> <p>Bộ TN&MT có trách nhiệm xây dựng các hướng dẫn đối với đánh giá tác động môi</p>
--	---	--	--	---

⁶¹Điều 57&58 Luật Đất đai (2013)

⁶²Điều 9, điều 19-20, Luật Lâm nghiệp (2017)

⁶³ Điều 4, Luật Lâm nghiệp (2017)

	<p>thay đổi mục đích sử dụng đất/rừng phải trải qua quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường – điều này sẽ làm rõ yêu cầu cấp phê duyệt cho một dự án theo mức độ diện tích và loại rừng bị chuyển đổi. Những quy định kiểm soát chặt chẽ này sẽ đóng góp cho việc giải quyết rủi ro tăng phát thải.</p> <p>Việt Nam có các hệ thống giám sát sử dụng đất, thay đổi độ che phủ đất và rừng. Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP) bao gồm một số chính sách và giải pháp nhằm giải quyết nguy cơ gia tăng phát thải, bao gồm quy hoạch tích hợp tổng thể, tăng cường thực thi Luật Lâm nghiệp (bao gồm các nghĩa vụ trồng bồi hoàn rừng giúp giải quyết rủi ro đảo nghịch), và qua tăng cường và liên tục cải thiện NFMS.</p>			<p>trường xã hội và có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt các dự án quốc gia và liên tỉnh.</p> <p>Sở TN-MT có trách nhiệm thẩm định/phê duyệt đánh giá tác động môi trường xã hội trong phạm vi địa phương mình.</p>
<p>5.1.7. Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (g) – chuyển dịch phát thải</p>				
<p>Các hành động nhằm giảm thiểu dịch chuyển phát thải</p>	<p>Chương trình quốc gia về REDD+ - NRAP (2017) bao gồm những chính sách và giải pháp sau đây có thể đóng góp giảm chuyển dịch phát thải từ các hoạt động REDD+ tại Việt Nam:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tăng cường năng lực và hỗ trợ thực hiện Hệ thống Bảo đảm tính hợp pháp của gỗ Việt Nam (VNTLAS) nhằm thực hiện Hiệp định hợp tác tự nguyện với Liên minh Châu Âu về Thực thi luật lâm nghiệp, Quản trị và Thương mại lâm sản (FLEGT). • Hỗ trợ xây dựng và vận hành các hoạt động giám sát của Nhà nước và giám sát độc lập 	<p>VNTLAS chưa được hợp pháp hoá.</p>	<p>Hợp pháp hoá VNTLAS.</p>	<p>Bộ NN&PTNT là đầu mối quốc gia về VNTLAS</p>

	<p>về tuân thủ hệ thống VNTLAS của Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none">• Các biện pháp tăng cường thực thi pháp luật luật lâm nghiệp liên ngành (có thể bao gồm hợp tác với Hải quan về buôn bán bất hợp pháp qua biên giới).• Các biện pháp hợp tác quốc tế bao gồm tăng cường hoạt động hợp tác bảo tồn xuyên biên giới ở một số cảnh quan hành lang bảo tồn quan trọng, ví dụ như giữa các tỉnh có biên giới với các nước láng giềng; các chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp không gây rừng trong các ngành liên quan.			
--	---	--	--	--

5.2 Tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn (Respecting Safeguards)

Việt Nam hiểu rằng cung cấp thông tin về tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn (respecting safeguards) liên quan đến việc cung cấp thông tin về cách thức hoạt động trên thực tế của các cơ cấu quản trị và những kết quả thực hiện (xem Phần 1.2). Việt Nam sẽ tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun thông qua việc thực hiện các chính sách, pháp luật và quy định (PLR) đã được xác định để xem xét và giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (a) đến (e). Theo nội dung giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun, các nguyên tắc (f) và (g) có bản chất là các hành động – không phải là PLR, nên sẽ được tuân thủ thông qua việc thực hiện các chính sách và giải pháp (PaM) được xác định để xem xét các nguyên tắc đảm bảo an toàn này (xem thêm tiêu mục 5.1.6 và 5.1.7). Cải thiện việc thực hiện các PLR và các PaM đòi hỏi tăng cường năng lực thể chế về chức năng-nhiệm vụ, các thủ tục và nguồn lực (tài chính, con người và công nghệ).

Thông tin về tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn sẽ được thể hiện qua Hệ thống thông tin về Đảm bảo an toàn - SIS (xem tiêu mục 3.1.6 để biết thêm thông tin). SIS sẽ thu thập, tổng hợp và cung cấp các loại thông tin sau:

- các thông tin cấp quốc gia và cấp tỉnh về năng lực thể chế để thực hiện các PLR từ 12 hệ thống và nguồn thông tin hiện có, và
- các thông tin cấp tỉnh, liên quan đến kết quả của các hoạt động REDD+, được thu thập thông qua các hoạt động/hệ thống giám sát và đánh giá PRAP (khung báo cáo đã được xây dựng và đang được thử nghiệm trong năm 2018 thông qua sự hỗ trợ của Chương trình UN-REDD và các đối tác phát triển khác).

Ngoài các hệ thống thông tin hiện có đã bao gồm trong SIS, các nguồn bổ sung cung cấp thông tin có liên quan về tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn sẽ được tiếp tục xem xét và xác định trong quá trình cải tiến thiết kế SIS. Những nguồn này có thể bao gồm kết quả Đánh giá quản trị có sự tham gia (PGA), hiện đang được thử nghiệm ở ba tỉnh bởi Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II, cũng như khung giám sát môi trường và xã hội (ESMF) của Chương trình Giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ.

Thông tin về việc tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn trong REDD+, dựa trên việc giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun sẽ được cung cấp và cập nhật trong các Báo cáo tóm tắt tiếp theo.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Annandale, D., Doan Diem, Ngo Huy Toan, Nguyen Thu Ha (2013) Lộ trình đảm bảo an toàn môi trường và xã hội cho Chương trình hành động REDD+ quốc gia (Phiên bản 1.0): Phân tích lỗ hổng của các chính sách, luật và quy định hiện hành.

Trung tâm nghiên cứu chính sách và phát triển (DEPOCEN) (2016) Cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại áp dụng cho REDD+ tại Việt Nam

FAO (2012) Tăng cường thực hành giám sát cơ cấu quản trị rừng hiệu quả, A.J. van Bodegom, S. Wigboldus, A. G. Blundell, E. Harwell and H. Savenije. Bài báo số 29 về chính sách và thể chế lâm nghiệp. Rome.

<http://www.fao.org/docrep/015/me021e/me021e00.pdf>

FCPF và Chương trình UN-REDD (2015) Hướng dẫn chung cho các quốc gia REDD+: Xây dựng và tăng cường cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại, Tháng 6/2015

FCPF (2016) Khung phương pháp luận quỹ Các-bon FCPF, 22 tháng 6 năm 2016

GCF (2017) Quyết định B.18/07 của GCF, 02 tháng 11 năm 2017

Tuyên bố chung giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Na-uy về REDD+ ngày 05/12/2012

Maidell, M., Emelyne Cheney & Ewald Rametsteiner. (2012). Khung đánh giá và giám sát quản trị rừng

McNally, R., Vu Tan Phuong, Nguyen The Chien, Pham Xuan Phuong, Nguyen Viet Dung (2016) Vấn đề và lựa chọn: Hỗ trợ việc sửa đổi Chương trình hành động REDD+ quốc gia của Việt Nam (NRAP), 2016-2020

Bộ NN&PTNT, Việt Nam (2016) Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp (FCPF) quỹ Các-bon: Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF) cho Chương trình giảm phát thải khu vực Bắc Trung Bộ, phiên bản 2.2, tháng 11 năm 2016

Bộ NN&PTNT, Việt Nam (2016) Đường phát thải tham chiếu cập nhật để nhận chi trả dựa trên kết quả từ REDD+ theo quy định của UNFCCC

https://redd.unfccc.int/files/vietnam_frl_modified_submission_final_for_posting.pdf

Bộ NN&PTNT, Việt Nam (2018) Văn kiện Chương trình giảm phát thải (ER-PD) cho quỹ Các-bon của Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp (FCPF)
https://www.forestcarbonpartnership.org/sites/fcp/files/2018/January/00_FINAL%20ER-PD%20Vietnam%205%20Jan%202018.pdf

Nguyen Tuan Khanh (2013) Tăng cường cơ sở pháp lý về trách nhiệm giải trình, <http://noichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/201309/hoan-thien-co-so-phap-ly-ve-trach-nhiem-giai-trinh-292197/>, 18 tháng 11 năm 2013

RECOFTC (2010) Đánh giá và thẩm định về Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được cung cấp thông tin trước trong Chương trình UN-REDD tại tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Rey, D., Hoang Ly Anh, Doan Diem, Le Ha Phuong & S.R. Swan (2014) Lộ trình đảm bảo an toàn (Phiên bản 2.0) cho Chương trình hành động quốc gia về REDD+: đóng góp cho cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn. Tổ chức phát triển Hà Lan, Chương trình REDD+, thành phố Hồ Chí Minh

Rey, D., Roberts, J., Korwin, S., Rivera, L., & Ribet, U. (2013) Hướng dẫn hiệu và thực hiện UNFCCC, ClientEarth, London, Vương quốc Anh.

Ban thư ký Công ước về Đa dạng sinh học (2011), kiến thức truyền thống <https://www.cbd.int/abs/infokit/revised/web/factsheet-tk-en.pdf>

Tổ chức phát triển Hà Lan (2018) Đảm bảo việc thực hiện Chương trình hành động REDD+ quốc gia tuân thủ theo các yêu cầu về đảm bảo an toàn trong REDD+ của UNFCCC: Tài liệu hướng dẫn xác định và giải thích khung pháp lý liên quan đến đảm bảo an toàn

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2011) Báo cáo định kỳ của Việt Nam cho Ủy ban quốc tế về xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc

UNFCCC (2010) Báo cáo của hội nghị các bên trong phiên họp lần thứ 16 tại Cancun từ 29/11 đến 10/12/2010 <https://unfccc.int/resource/docs/2010/cop16/eng/07a01.pdf>

UNFCCC (2011) Báo cáo của hội nghị các bên trong phiên họp lần thứ 17 tại Durban từ 28/11 đến 11/12/2010 <https://unfccc.int/resource/docs/2011/cop17/eng/09a01.pdf>

UNFCCC (2014) Báo cáo của hội nghị các bên trong phiên họp lần thứ 19 tại Warsaw từ 11 đến 23/11/2013 <https://unfccc.int/sites/default/files/resource/docs/2013/cop19/eng/10a01.pdf>

UNFCCC (2015) Báo cáo của hội nghị các bên trong phiên họp lần thứ 21 tại Paris từ 30/11 đến 13/12/2015 <https://unfccc.int/resource/docs/2015/cop21/eng/10a03.pdf>

Quyết định 17/CP.21: Hướng dẫn về đảm bảo minh bạch, nhất quán, toàn diện và hiệu quả khi cung cấp thông tin về các nguyên tắc đảm bảo an toàn tại Quyết định 1/CP.16, phụ lục 1, được xem xét và tuân thủ. http://unfccc.int/files/meetings/paris_nov_2015/application/pdf/sbsta_42_agenda_item_further_guidance_on_ensuring_transparency_cop_auv_template.pdf

Đại hội đồng Liên hợp quốc (2007) Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của người bản địa (UNDRIP)

Chương trình UN-REDD (2014) Phân tích các bên liên quan và sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình thực hiện Chương trình hành động REDD+ quốc gia tại Việt Nam

Chương trình UN-REDD (2015) Cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn: Khung giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn <http://www.unredd.net/documents/global-programme-191/safeguards-multiple-benefits-297/15925-country-approach-to-safeguards-framework-for-clarifying-the-cancun-safeguards-v112.html>

Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II (2013) Hướng dẫn áp dụng FPIC trong quá trình chuẩn bị và thực thi REDD+ tại Việt Nam

Tổng cục Lâm nghiệp (2010) Báo cáo tổng kết: Áp dụng FPIC trong Chương trình UN-REDD Việt Nam, tháng 8/2010, Bộ NN&PTNT

Các văn bản pháp luật có liên quan tại Việt Nam

Luật

- Hiến pháp của Việt Nam (năm 2013)
- Bộ luật dân sự (năm 2015)
- Bộ luật hình sự (năm 2015)
- Luật đất đai (2013)
- Luật bảo vệ và phát triển rừng (2004)
- Luật phòng, chống tham nhũng (2005)
- Luật bình đẳng giới (2006)
- Luật trợ giúp pháp lý (2006)
- Luật đa dạng sinh học (2008)
- Luật tổ tụng hành chính (2015)
- Luật khiếu nại (2011)
- Luật tố cáo (năm 2011)
- Luật xử lý vi phạm hành chính (năm 2012)
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng (năm 2012)
- Luật bảo vệ môi trường (2014)
- Luật trọng tài thương mại (2010)
- Luật về Tiếp cận Thông tin (2016)

Pháp lệnh

- Pháp lệnh Thực hiện Dân chủ ở các xã, phường, thị trấn (2007)

Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 163/1999/NĐ-CP của Chính phủ
- Nghị định số 80/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường
- Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về việc thành lập quỹ bảo vệ và phát triển rừng có trách nhiệm thu thập, cam kết và sử dụng các quỹ công trong ngành lâm nghiệp
- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ quy định chi trả dịch vụ MTR

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Dân tộc thiểu số
- Quyết định 124/QĐ-TTg ngày 2 tháng 2 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030
- Nghị định số 90/2013 NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước đối với việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao
- Nghị định Chính phủ số 18/2015 NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về Quy hoạch bảo vệ môi trường, Đánh giá môi trường chiến lược, Đánh giá tác động môi trường, Cam kết về Bảo vệ Môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường
Nghị định của Chính phủ số 75/2015 NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách về bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với giảm nghèo nhanh và bền vững và hỗ trợ các dân tộc trong giai đoạn 2015-2020
- Nghị định 43/2014/ND-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai
Nghị định 13/2008/NĐ-CP ngày 23/1/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật tiếp cận thông tin.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 661/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
- Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quyền và trách nhiệm của các hộ gia đình, cá nhân được giao, cho thuê
- Quyết định số 126/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
- Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
- Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020
- Quyết định số 799/2012-QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
- Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14 tháng 8 năm 2006 về việc ban hành Quy chế quản lý rừng (sửa đổi theo Quyết định số 34/2011/ QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)
- Quyết định 661/QĐ-TTg năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ
- Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
- Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020
- Quyết định 661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2012
- Quyết định 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Chiến lược và Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 5 tháng 2 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020
- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu
- Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
- Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020
- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
- Quyết định số 126/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
- Quyết định số 799/2012-QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
- Chiến lược đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (2013)
- Chiến lược quốc gia về Dân tộc đến năm 2020 (2013)
- Quyết định số 27/2015/TT-BTNMT của Thủ tướng Chính phủ về đánh giá môi trường
- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về REDD + giai đoạn 2017-2030
- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2016-2020

Nghị quyết của Chính phủ

- Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP
- Nghị quyết liên tịch 01/2014/NQLT/CP-UBTU'MTTQVN hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Chỉ thị của Chính phủ

- Chỉ thị số 24/1998/CT-TTg ngày 19 tháng 6 năm 1998 về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước

Quyết định của Bộ NN&PTNT

- Quyết định 5414/QĐ-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 25 tháng 12 năm 2015 về việc phê duyệt hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh
- Quyết định số 246/QĐ-TCLN-VP ngày 10 tháng 7 năm 2017 về việc thành lập nhóm công tác SIS và SOI
- Quyết định số 5399/2015/QĐ-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 25 tháng 12 năm 2015 về việc quy định thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II

Thông tư của Bộ

- Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 10 tháng 6 năm 2009 về tiêu chuẩn xác định và phân loại rừng
- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT của Bộ NN & PTNT
- Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 quy định về tái sinh rừng tự nhiên suy thoái làm rừng sản xuất
- Thông tư 56/1999/TT-BNN-KL ngày 30 tháng 3 năm 1999 về việc xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn, làng, buôn, bản, ấp.

- Thông tư 03/2000/TTLT-BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN ngày 31 tháng 3 năm 2000 về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư do Bộ tư pháp-Bộ văn hoá thông tin-Ban thường trực uỷ ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành
 - Thông tư liên tịch 04/2001/TTLT-BTP-BVHTT-BTTUBMTTQVN-UBQGD ngày 09 tháng 7 năm 2001 về việc hướng dẫn bổ sung Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư về việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình
 - Thông tư 70/2007/TT-BNN ngày 01 tháng 8 năm 2007 hướng dẫn xây dựng tổ chức thực hiện quy ước bảo vệ phát triển rừng cộng đồng dân cư thôn
 - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT về Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng
 - Thông tư số 09/2014/TT-BNNPTNT Quy định một số nội dung về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.
 - Thông tư liên tịch 06/2014/TTLT-BTP-TTTP-BQP ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư Pháp hướng dẫn khiếu nại, giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự
 - Thông tư số 38/2014/TT-BNN ngày 03/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn về phương án quản lý rừng bền vững
 - Thông tư liên tịch 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện
 - Thông tư 15/2015/TT-BNNPTNT hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2015.
 - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường : Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.
-